

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC : TIN HỌC KẾ TOÁN
NGÀNH/NGHỀ : KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ : CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 761 /QĐ-CDLTTP-ĐT ngày 17 tháng 08 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)

Đà Nẵng, năm 2017

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng yêu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập kịp thời phục vụ nhu cầu học tập của sinh viên ngành Kế toán doanh nghiệp. Khoa Tài chính - Kế toán trường Cao Đẳng Lương thực - Thực phẩm Đà Nẵng đã biên soạn giáo trình “Tin học kế toán” nhằm giúp cho mọi đối tượng có tài liệu cơ bản để nghiên cứu, học tập nhằm đạt được trình độ chuyên sâu về kế toán tài chính trong doanh nghiệp.

Tin học kế toán là môn học chuyên môn ngành cung cấp kiến thức, kỹ năng cho sinh viên sử dụng phần mềm Microsoft Excel để tổ chức cơ sở dữ liệu để quản lý công tác kế toán, lập được các bảng tính, sổ sách và báo cáo trong doanh nghiệp. Giáo trình này có 5 chương:

Chương 1: Quản lý công tác kế toán trên Microsoft Excel

Chương 2: Lập bảng kê các chứng từ kế toán và hệ thống tài khoản

Chương 3: Tính đơn giá xuất kho và giá thành sản phẩm

Chương 4: Lập sổ kế toán

Chương 5: Lập bảng cân đối số phát sinh

Trong mỗi nội dung của chương học ngoài lý thuyết được trình bày còn có các ví dụ minh họa các thao tác thực hiện giúp cho người đọc dễ hiểu, dễ dàng tiếp cận với môn học.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những tác giả trong các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo trong quá trình biên soạn giáo trình này. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định trong nội dung và trình bày, chúng tôi mong nhận được những góp ý của các bạn đọc.

Xin chân thành cảm ơn.

Chủ biên

ThS. Văn Thị Thanh Yên

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	1
Chương 1. Quản lý công tác kế toán trên Microsoft Excel.....	4
1. Các hình thức kế toán và các loại sổ sách.....	4
1.1. Các hình thức kế toán.....	4
1.2. Các loại sổ sách kế toán	5
2. Tổ chức dòng dữ liệu kế toán máy trên Microsoft Excel	6
3. Sử dụng dữ liệu trong kế toán máy trên Microsoft Excel.....	7
3.1. Mã hóa tài khoản	7
3.2. Định dạng dữ liệu số kiểu kế toán	7
3.3. Định dạng tài khoản	8
3.4. Định dạng ngày lập chứng từ	8
Chương 2. Lập bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ và bảng kê chứng từ kế toán ...	10
1. Bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ	10
1.1. Thiết kế mẫu	10
1.2. Các nguyên tắc nhập liệu	10
1.3. Đặt khối dữ liệu	11
1.3.1. Phương pháp đặt khối dữ liệu	11
1.3.2. Phương pháp sửa hoặc xóa khối dữ liệu	12
2. Bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh	12
2.1. Thiết kế mẫu	12
2.2. Các nguyên tắc nhập liệu	13
2.2.1. Quy ước nhập liệu.....	13
2.2.2. Định dạng dữ liệu số kiểu kế toán	13
2.2.3. Bút toán trùng và phương pháp xử lý bút toán trùng.....	16
2.3. Nhập liệu	14
2.4. Đặt khối dữ liệu	17
Chương 3. Tính đơn giá xuất kho và giá thành sản phẩm.....	23
1. Bảng tính đơn giá xuất kho	23
1.1. Tổng quan về phương pháp tính đơn giá xuất kho.....	23
1.2. Lập bảng tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.....	23
1.3. Bảng kê các chứng từ xuất kho	27
2. Giá thành sản phẩm	28
2.1. Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất	28
2.2. Tính giá thành sản phẩm	30
2.3. Bảng kê các chứng từ thành phẩm nhập kho	31
3. Bảng tính xác định kết quả kinh doanh	32
3.1. Nội dung.....	32

3.2. Thiết kế mẫu	32
3.3. Cách lập.....	34
Chương 4. Lập sổ kế toán.....	43
1. Giới thiệu về sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.....	43
2. Sổ cái tài khoản.....	44
2.1. Thiết kế mẫu	44
2.2. Cách lập	45
3. Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	46
3.1. Thiết kế mẫu	47
3.2. Cách lập.....	47
4. Sổ tiền gửi ngân hàng	50
4.1. Thiết kế mẫu	50
4.2. Cách lập.....	50
5. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	52
5.1. Thiết kế mẫu	52
5.2. Cách lập.....	52
6. Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán).....	53
6.1. Thiết kế mẫu	53
6.2. Cách lập.....	54
7. Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	55
7.1. Thiết kế mẫu	55
7.2. Cách lập.....	55
8. Bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua (người bán).....	57
8.1. Thiết kế mẫu	57
8.2. Cách lập.....	57
9. Sổ chi tiết bán hàng.....	58
9.1. Thiết kế mẫu	58
9.2. Cách lập	58
Chương 5. Lập Bảng cân đối số phát sinh.....	69
1. Tổng quan về bảng cân đối số phát sinh.....	69
2. Thiết kế mẫu	70
2. Cách lập.....	70

CHƯƠNG 1. QUẢN LÝ CÔNG TÁC KẾ TOÁN TRÊN MICROSOFT EXCEL

Giới thiệu:

Để quản lý công tác kế toán trên Microsoft Excel, kế toán cần hiểu rõ quy trình tổ chức dòng dữ liệu kế toán trên phần mềm đó. Chương học này cung cấp cho người học kiến thức khái quát về quản lý công tác kế toán trên Microsoft Excel như quy trình quản lý dòng dữ liệu kế toán, các hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng

Mục tiêu:

- *Liệt kê được các hình thức kế toán, các loại sổ kế toán trong doanh nghiệp;*
- *Trình bày được quy trình quản lý dòng dữ liệu kế toán trên Microsoft Excel*
- *Mô tả được các bước định dạng dữ liệu trong kế toán trên Microsoft Excel*

A. Nội dung

1. Các hình thức kế toán và các loại sổ sách

1.1. Các hình thức kế toán

Doanh nghiệp được áp dụng một trong bốn hình thức kế toán sau:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;
- Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ;
- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

- *Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính:*

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

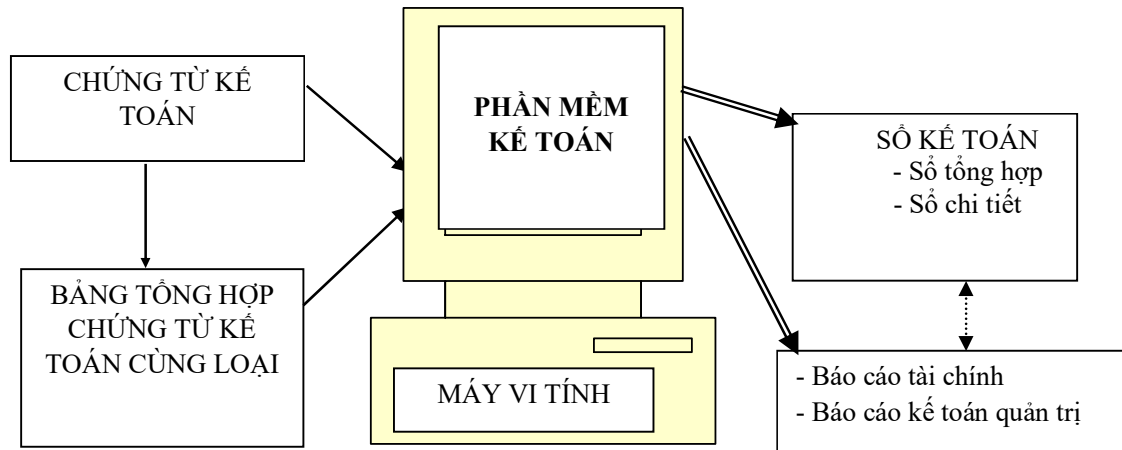
(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực

theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

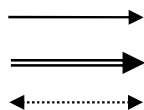
Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH



Ghi chú:



Nhập số liệu hàng ngày

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm

Đối chiếu, kiểm tra

1.2. Các loại sổ sách kế toán

- Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp.

- Mỗi doanh nghiệp chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

Sổ kế toán chi tiết, gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, sổ Nhật ký; quy định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ, thẻ kế toán chi tiết.

- Sổ kế toán tổng hợp

+ Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Sổ nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau :

- Ngày tháng ghi sổ
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh

+ Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau :

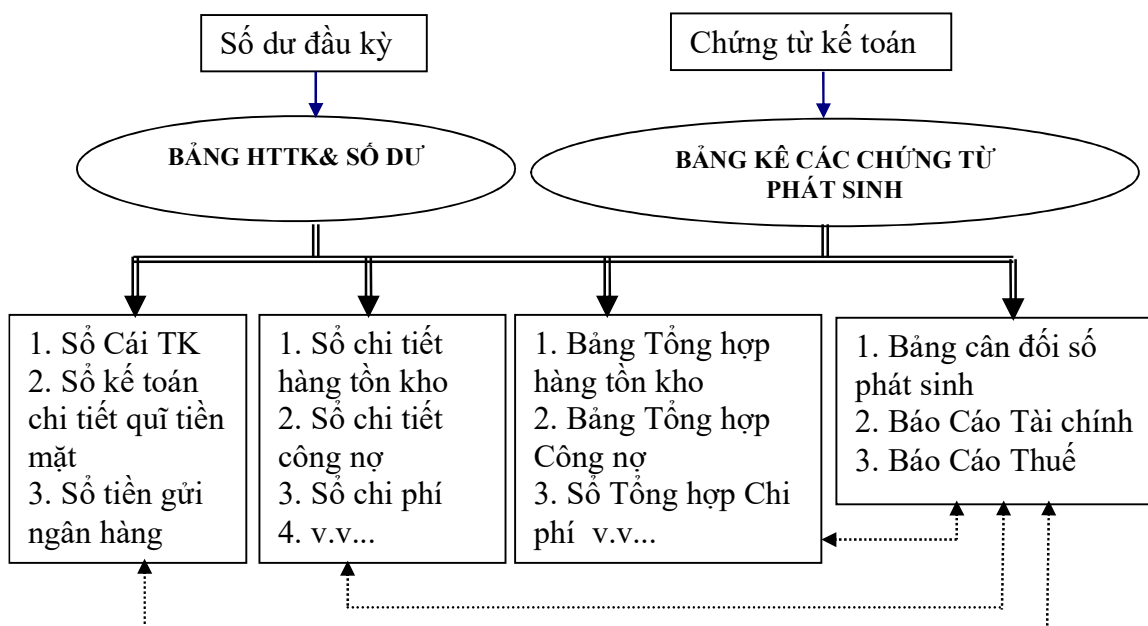
- Ngày tháng ghi sổ
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản

- Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các doanh nghiệp căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ Kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

2. Tổ chức dòng dữ liệu trong kế toán máy trên Microsoft Excel



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

3. Sử dụng dữ liệu trong kế toán máy trên Microsoft Excel

3.1. Mã hoá tài khoản

Để sử dụng các mã tài khoản trong một ứng dụng kế toán máy, thông thường chúng ta có thể sử dụng hệ thống tài khoản do Bộ Tài chính qui định, bao gồm các tài khoản cấp 1 và cấp 2, ngoài ra để thuận tiện trong việc lập các sổ sách báo cáo chi tiết chúng ta có thể sử dụng thêm một số tài khoản mở rộng có thể theo qui ước sau:

- Tài khoản cấp 1: sử dụng 3 mã số
- Tài khoản cấp 2: sử dụng 4 mã số
- Tài khoản cấp 3: sử dụng 5 mã số
- Tài khoản mở rộng (TK cấp 4) = TK cấp 1 (2 hoặc 3) + mã mở rộng.

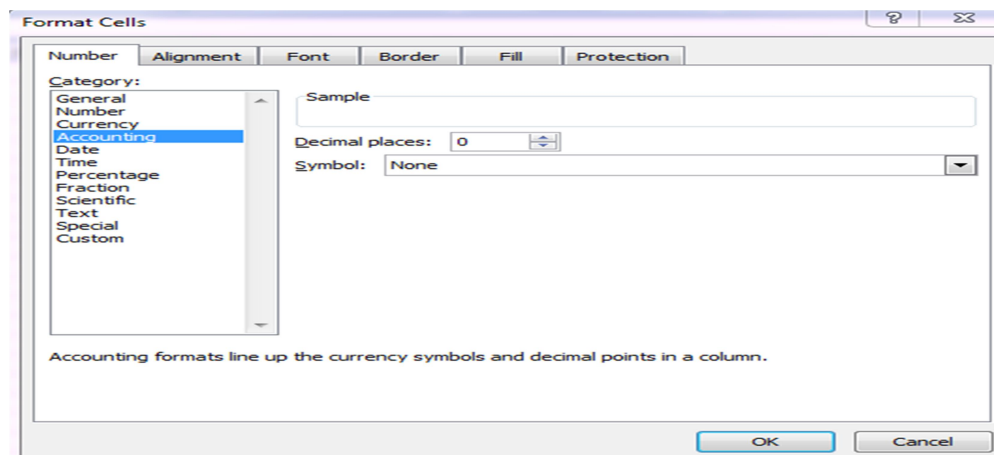
Các mã mở rộng có thể dùng ký tự chữ hoặc ký tự số hoặc phối hợp cả 2, trong trường hợp số lượng mã đối tượng chi tiết ít chúng ta nên dùng ký tự chữ để mã hóa cho dễ nhớ, trong trường hợp số mã đối tượng quá nhiều chúng ta mới sử dụng ký tự số để mã hóa.

Ví dụ: Giả sử nguyên vật liệu sử dụng của một doanh nghiệp bao gồm: Thép 18, Thép 16, Xi măng Hoàng Thạch 500, Xi măng Bim sơn 300, và các loại hàng kinh doanh là Cửa sắt, Gạch hoa, Gạch lát vậy chúng ta có thể các tài khoản cấp 3 như sau: 152T18, 152T16, 152XM5, 152XM3; 1561CS, 1561GH, 1561GL

Nếu trong trường hợp có quá nhiều nguyên liệu sử dụng thì chúng ta nên dùng mã mở rộng bằng số

3.2. Định dạng dữ liệu số kiểu kế toán

- Chọn phạm vi cần định dạng
- Vào tab Home → Number → Cell (hay dùng tổ hợp phím Ctrl+1) hộp thoại xuất hiện, chọn lớp Number trong đó:



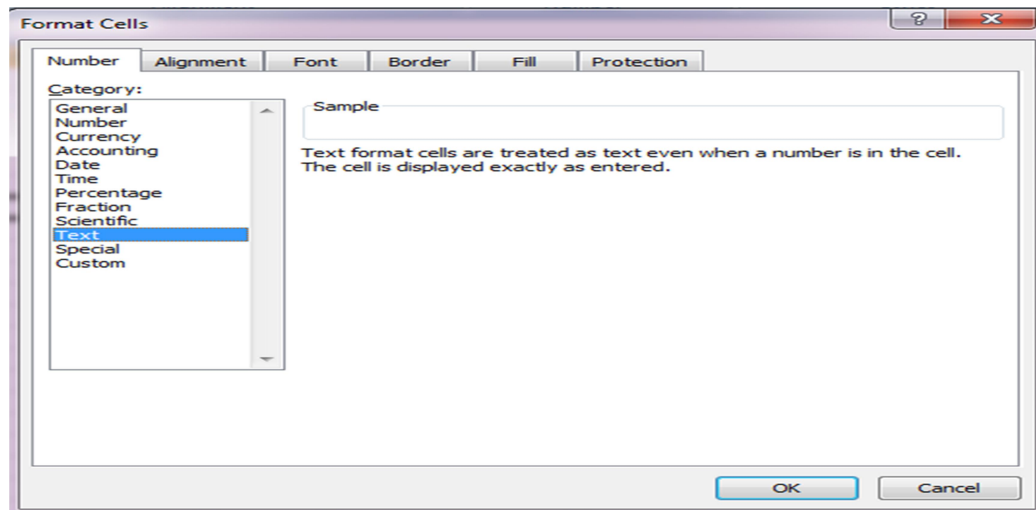
Tại vùng Category chọn Accounting

Trên dòng Decimal place: chọn 0

Trên dòng Symbol: chọn None

3.3. Định dạng tài khoản

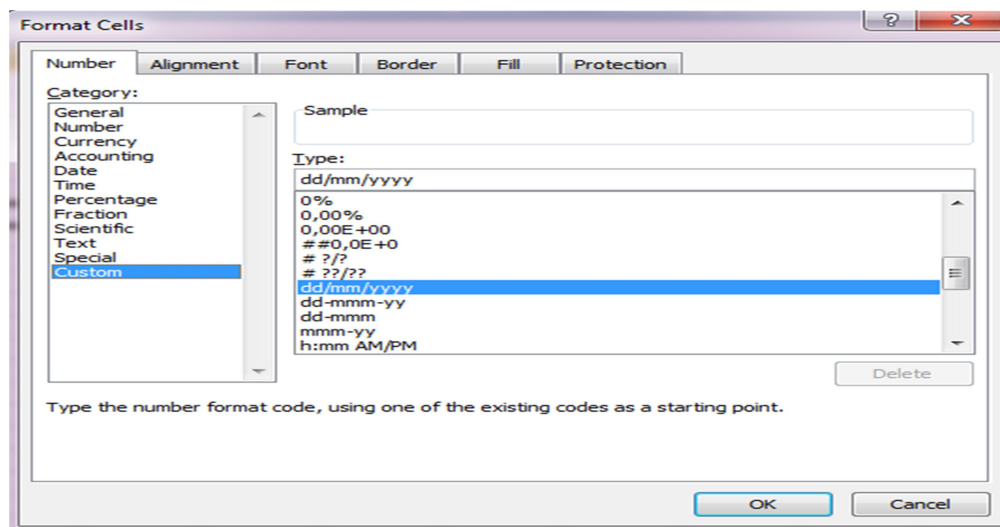
- Chọn phạm vi cần định dạng
- Vào tab Home → Number → Cell (hay dùng tổ hợp phím Ctrl+1) hộp thoại xuất hiện, chọn lớp Number trong đó:



Tại vùng Category chọn Text

3.4. Định dạng ngày lập chứng từ

- Chọn phạm vi cần định dạng
- Vào tab Home → Number → Cell (hay dùng tổ hợp phím Ctrl+1) hộp thoại xuất hiện, chọn lớp Custom trong đó:



Lựa chọn kiểu hiển thị cho phù hợp (dd/mm/yyyy)

B. Câu hỏi

1. Hãy nêu quy trình quản lý dòng dữ liệu kế toán trên Microsoft Excel
2. Mô tả thao tác định dạng các dữ liệu trong Microsoft Excel

C. Ghi nhớ

- Định dạng dữ liệu tài khoản kế toán là dữ liệu chuỗi
- Định dạng dữ liệu ngày tháng theo dd/mm/yyyy
- Định dạng dữ liệu số là kiểu kế toán (Accounting)

CHƯƠNG 2. LẬP BẢNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN ĐẦU KỲ VÀ BẢNG KÊ CÁC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Để quản lý công tác kế toán trên Microsoft Excel, kế toán cần hiểu rõ quy trình xử lý dòng dữ liệu kế toán trên phần mềm đó. Trong quy trình này, nguồn dữ liệu then chốt để kế toán có thể truy xuất lập các sổ kế toán, báo cáo kế toán cung cấp thông tin cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp đó chính là Bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ và Bảng kê chứng từ phát sinh.

Mục tiêu:

- Thiết kế được mẫu Bảng kê chứng từ kế toán và hệ thống tài khoản
- Trình bày được nguyên tắc nhập liệu các chứng từ kế toán vào bảng kê các chứng từ phát sinh và hệ thống tài khoản;
- Xử lý được các bút toán trùng;

A. Nội dung

1. Bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ

1.1. Thiết kế mẫu

Tạo một file mới, chọn 1 Sheet bất kỳ đổi tên thành **TKSD** và thiết kế theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	HỆ THỐNG TÀI KHOẢN VÀ SỐ DƯ								
2									
3	Số TK	Tên tài khoản/ Tên đối tượng chi tiết	Cấp TK	Đơn vị tính	Chi tiết	Số lượng đầu kỳ	Đơn giá đầu kỳ	Dư nợ ĐK	Dư có ĐK
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5									
6									
7									
8									

2.2. Các nguyên tắc nhập liệu

- Cột số Tài khoản nhập theo kiểu chuỗi, gồm số hiệu TK cấp 1, cấp 2, cấp 3 và tài khoản mở rộng (cấp 4). Mỗi TK cấp 1, TK cấp 2, TK cấp 3, TK mở rộng được ghi thành 1 bản ghi (Record).

Nhập theo thứ tự tăng dần của số hiệu tài khoản trong bảng hệ thống tài khoản kế toán DN.

Nếu có tài khoản cấp 2 thì tài khoản cấp 1 nhập trước, kế tiếp là các tài khoản cấp 2 của tài khoản cấp 1 đó.

Nếu có tài khoản mở rộng thì nhập tài khoản cấp 1 trước, kế tiếp là các tài khoản mở rộng hoặc kế tiếp là tài khoản cấp 2 rồi tiếp theo là các tài khoản mở rộng.

- Cột đơn vị tính: Ghi đơn vị tính về mặt hiện vật của các đối tượng chi tiết như: Kg, cái,

- Cột cấp tài khoản nhập 1 nếu là tài khoản cấp 1, nhập 2 nếu là tài khoản cấp 2, nhập 3 nếu là tài khoản cấp 3, nhập 4 nếu là tài khoản mở rộng (cấp 4).

- Cột chi tiết: Nếu tài khoản có mở các đối tượng chi tiết để theo dõi thì ghi ký tự C

- Cột số lượng, đơn giá, dư nợ đầu kỳ, dư có đầu kỳ: Dựa vào số dư đầu kỳ lần lượt nhập vào tương ứng, theo kiểu Accounting.

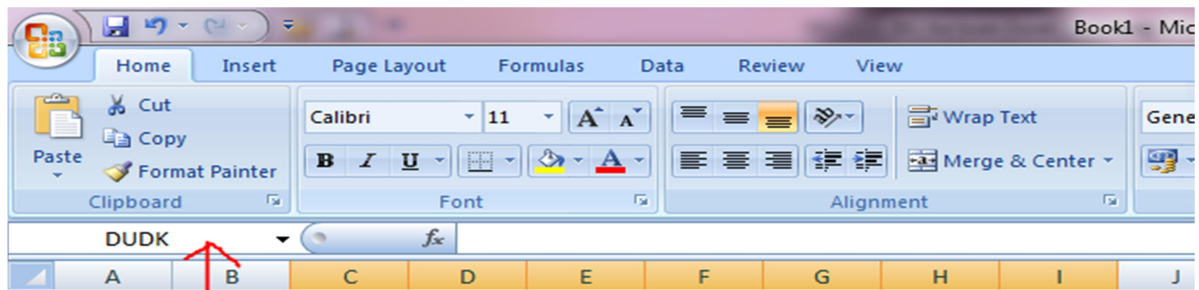
1.3. Đặt khối dữ liệu

Sau khi nhập dữ liệu vào bảng hệ thống ta thực hiện đặt tên khối như sau:

1.3.1. Phương pháp đặt khối dữ liệu

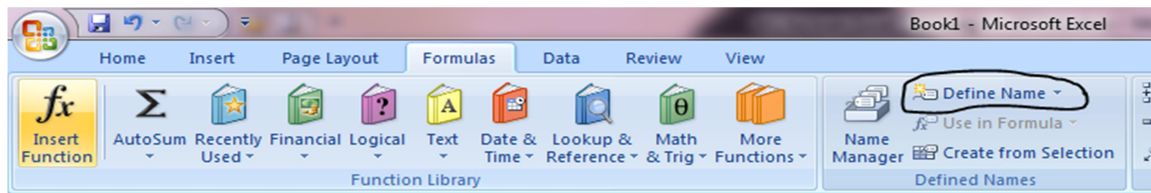
- Phương pháp 1:

Ta chọn phạm vi cần đặt khối (**TKSD!\$A\$5:\$I\$22**). Trong đó TKSD là tên sheet, **\$A\$5:\$I\$24** là địa chỉ khối cần đặt tên. Sau đó nhập tên cần đặt cho khối vào khung Name Box trên thanh công thức (Formula bar), giả sử nhập tên là **DUDK** rồi nhấn phím Enter.



- Phương pháp 2:

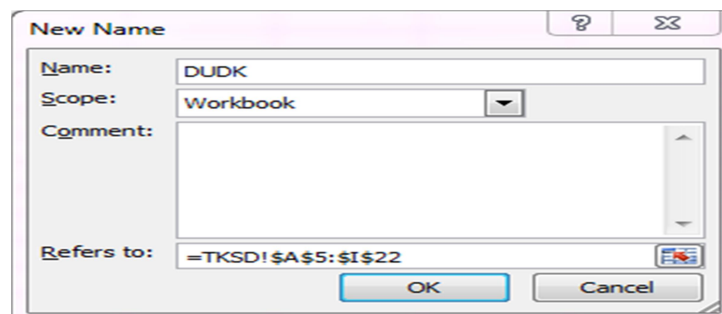
Đặt khối bằng cách sử dụng tab Formulas → Defined names → Define Name



+ Nhập tên khối dữ liệu cần đặt vào khung **Name**

+ Nhập địa chỉ khối vào khung **Refers to**, nhấn nút **OK**

Ví dụ: Bạn đặt khối DUDK có địa chỉ TKSD!\$A\$5:\$I\$22 sẽ nhập vào hộp thoại Define name như sau



Lưu ý: Số liệu trong bảng dựa vào bài thực hành mục B và bảng có thể mở thêm một số cột nữa về phía bên phải để theo dõi các thông tin khác (nếu cần)

2.2. Các nguyên tắc nhập liệu

2.2.1 Quy ước nhập liệu

Trong khi nhập liệu vào bảng kê các chứng từ kế toán chúng ta cần phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- Dữ liệu nhập vào các cột tài khoản nợ, hoặc tài khoản có phải nhập theo dữ liệu kiểu chuỗi (để có thể xử lý được bằng các hàm tính toán dạng chuỗi)

- Số chứng từ có thể gồm 5 ký tự, trong đó:

- + 2 ký tự đầu nhập bằng chữ in hoa chỉ loại chứng từ (PT: Phiếu thu, PC: Phiếu chi, PN: Phiếu nhập, PX: Phiếu xuất,)

- + 3 ký tự tiếp theo là ký số chỉ số chứng từ (Ví dụ: 001, 010....). Trong trường hợp chứng từ phát sinh nhiều dùng 3 ký tự theo dõi không đủ, ta có thể dùng 4 ký tự để theo dõi (Ví dụ: 0001, 0100, ...)

- Dữ liệu nhập vào cột ngày phải đúng theo định dạng dữ liệu kiểu ngày chuẩn là: dd/mm/yyyy

- Mỗi nghiệp vụ kế toán đơn (nghiệp vụ 1 nợ, 1 có) được nhập trên một dòng, các nghiệp vụ kế toán kép (nghiệp vụ một nợ nhiều có, một có nhiều nợ,...) phải được tách ra thành nhiều nghiệp vụ kế toán đơn trước khi nhập vào.

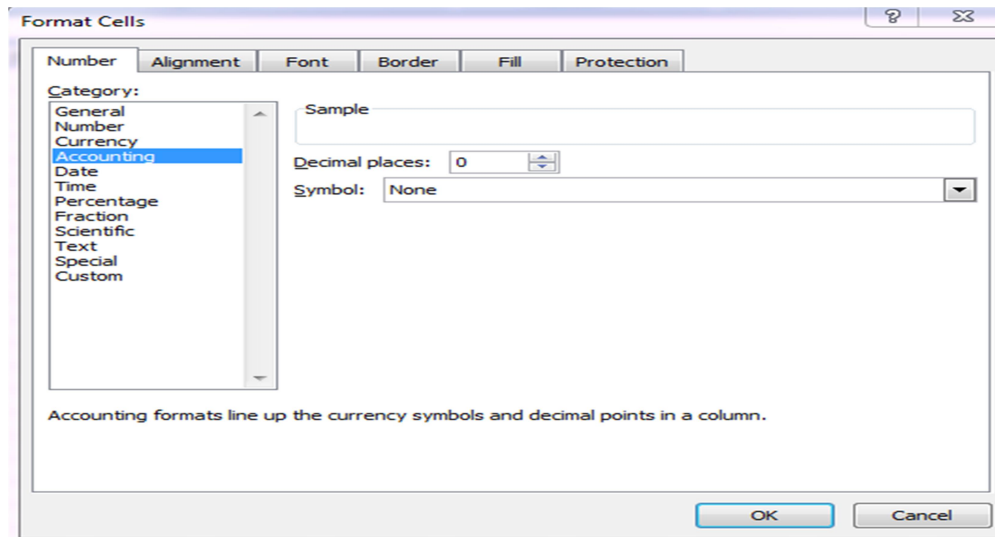
- Dữ liệu nhập vào tại các cột số lượng, đơn giá, số tiền phải nhập dưới định dạng kiểu kế toán.

- Các nghiệp vụ liên quan đến phân bổ tính toán như phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, phân bổ chi phí hàng hóa cho hàng hóa bán ra trong kỳ, bảng tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền, theo hệ số ta phải tính toán phân bổ trên các Sheet riêng, sau đó mới nhập vào bảng kê các CTPS

2.2.2 Định dạng dữ liệu số kiểu kế toán

- Chọn phạm vi cần định dạng

- Vào tab Home → Number → Cell (hay dùng tổ hợp phím Ctrl+1) hộp thoại xuất hiện, chọn lớp Number trong đó:



Tại vùng Category chọn Accounting

Trên dòng Decimal place: chọn 0

Trên dòng Symbol: chọn None

2.2.3. Bút toán trùng và phương pháp xử lý bút toán trùng

2.2.3.1. Bút toán trùng và các nghiệp vụ có thể phát sinh

Nguyên tắc ghi sổ kép là một trong những nguyên tắc cơ bản và quan trọng của kế toán, theo nguyên tắc này thì cứ một nghiệp vụ kinh tế phát sinh thì sẽ liên quan đến ít nhất 2 đối tượng kế toán, do đó cứ một chứng từ kế toán chúng ta sẽ ghi vào ít nhất cho 2 đối tượng

Tuy nhiên có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cả 2 đối tượng đều có chứng từ, vì vậy nếu không sàng lọc, kế toán sẽ nhập liệu trùng lặp vào cơ sở dữ liệu, như vậy sẽ dẫn đến việc tổng hợp số phát sinh cho những tài khoản liên quan đến các đối tượng đó sai.

Ví dụ: Nghiệp vụ mua hàng hoá thanh toán ngay bằng tiền mặt.

Kế toán hàng hoá căn cứ phiếu nhập kho định khoản:

Nợ TK 1561: x

Có TK 1111: x

Kế toán tiền mặt căn cứ vào phiếu chi định khoản:

Nợ TK 1561: x

Có TK 1111: x

Như vậy khi tổng hợp số tiền trong sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt sẽ bị phát sinh gấp đôi, số phát sinh trong sổ chi tiết hàng hoá cũng sẽ bị gấp đôi tương tự và các sổ kế toán có liên quan cũng tương tự.

Các nghiệp vụ có thể phát sinh bút toán trùng:

- + Nộp tiền từ quỹ vào tài khoản ngân hàng, rút tiền ngân hàng về quỹ tiền mặt
- + Mua hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ trả tiền ngay

+ Bán hàng hoá, thành phẩm, vật liệu thu tiền ngay

2.2.3.2. Phương pháp xử lý bút toán trùng

- Phương pháp xử lý qua tài khoản trung gian

Xử lý qua tài khoản trung gian có nghĩa là các bút toán trùng phát sinh, ta hạch toán qua một tài khoản chung. Ví dụ của bút toán trùng trên, ta hạch toán qua tài khoản trung gian là tài khoản 331

Kế toán hàng hoá căn cứ phiếu nhập kho định khoản:

Nợ TK 1561: x

Có TK 331: x

Kế toán tiền mặt căn cứ vào phiếu chi định khoản:

Nợ TK 331: x

Có TK 1111: x

Ưu điểm:

- + Số phát sinh của các sổ kế toán có liên quan là đúng
- + Số chứng từ của từng phần hành riêng biệt, đảm bảo tính liên tục và không nhầm lẫn

Nhược điểm:

Tổng số phát sinh trên bảng cân đối số phát sinh tăng thêm 1 khoản tiền của tài khoản trung gian

Đề xuất các tài khoản trung gian:

+ Nộp tiền từ quỹ vào tài khoản ngân hàng, rút tiền từ ngân hàng về quỹ tiền mặt (**Tài khoản 1131**)

+ Mua hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ trả tiền ngay (**Tài khoản 331**)

+ Bán hàng hoá, thành phẩm, vật liệu, dụng cụ thu tiền ngay (**Tài khoản 131**)

- Phương pháp ưu tiên nhập chứng từ

Xử lý ưu tiên nhập chứng từ có nghĩa là với các bút toán trùng phát sinh, ta ưu tiên hạch toán qua một định khoản của 1 trong 2 kế toán của 2 phần hành khác nhau.

Với ví dụ của bút toán trùng trên, chúng ta nên ưu tiên hạch toán qua kế toán hàng hoá bởi vì kế toán hàng hoá theo dõi được số lượng hàng nhập

Kế toán hàng hoá căn cứ phiếu nhập kho định khoản (cả số lượng và giá trị):

Nợ TK 1561: x

Có TK 1111: x

Ưu điểm:

- + Số phát sinh của các sổ kế toán có liên quan là đúng
- + Làm đơn giản, không bắt buộc cả 2 phần hành kế toán định khoản
- + Tổng số phát sinh trên bảng cân đối số phát sinh tài khoản đúng

Nhược điểm:

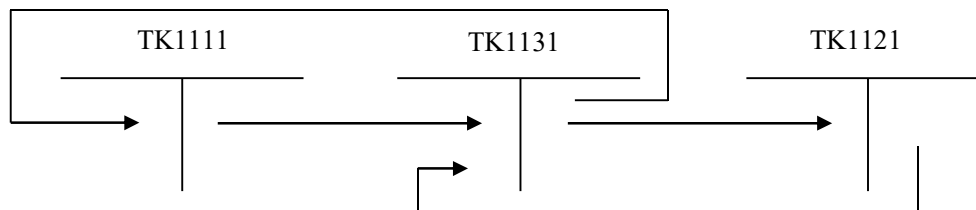
- + Báo cáo chi tiết tài khoản phụ thuộc vào người định khoản

+ Số chứng từ bị nhầm lẫn, không đảm bảo tính liên tục

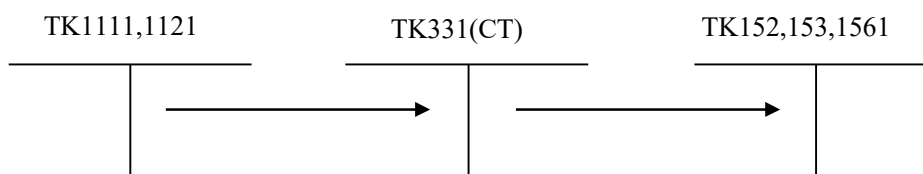
Do đó các nghiệp vụ kế toán trước khi nhập vào bảng kê các CTPS phải được khử trùng theo 1 trong 2 phương pháp nêu trên.

Đề nghị: Ta nên khử bút toán trùng theo phương pháp xử lý qua tài khoản trung gian theo các sơ đồ hạch toán sau:

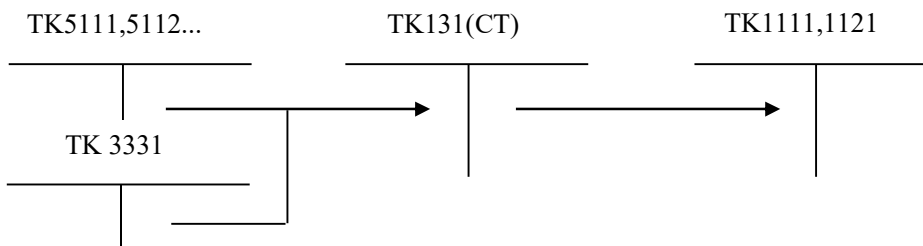
* Khi rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt hoặc nộp tiền từ quỹ vào tài khoản ngân hàng theo sơ đồ kế toán sau:



* Mua hàng hoá, vật liệu, dụng cụ trả tiền ngay theo sơ đồ kế toán:



* Bán hàng hoá, thành phẩm, vật liệu, dụng cụ thu tiền ngay theo sơ đồ kế toán



2.3. Nhập liệu

Căn cứ các nghiệp vụ của bài toán đã cho và các nguyên tắc nhập liệu ta định khoản kế toán và tiến hành nhập liệu vào Bảng kê các CTPS:

Ví dụ nghiệp vụ 1 ta định khoản sau:

Nợ TK 152M1	: 22.000.000
Nợ TK 152M2	: 32.000.000
Nợ TK 152M3	: 12.500.00
Nợ TK 1331	: 6.650.000
Có TK 331HT	: 73.150.000

Nghiệp vụ này ta nhập vào Bảng kê các CTPS thành 4 bản ghi như sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
4										
5										
6										
7										
8	Số TT	MANV	Số CTừ	Ngày Lập	Diễn Giải	TKNợ	TKCó	SOLG	Đơn giá	Số tiền
9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10										
11	1	1	PN001	02/01/2014	Nhập mua vật liệu M1	152M1	331HT	2.000	11.000	22.000.000
12	2	1	PN001	02/01/2014	Nhập mua vật liệu M2	152M2	331HT	1.000	32.000	32.000.000
13	3	1	PN001	02/01/2014	Nhập mua vật liệu M3	152M3	331HT	500	25.000	12.500.000
14	4	1	PN001	02/01/2014	Thuế GTGT được khấu trừ	1331	331HT			6.650.000
15	5	2	PC001	04/01/2014	Mua văn phòng phẩm QLDN	6422	111			500.000

Tương tự như trên ta định khoản từng nghiệp vụ và tiến hành nhập liệu vào bảng kê các CTPS cho các nghiệp vụ còn lại

2.4. Đặt khối dữ liệu

* Sau khi nhập dữ liệu vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh, ta cần đặt các khối dữ liệu sau đây:

- Khối **SOCT** chứa toàn bộ dữ liệu cột số chứng từ (\$C\$11:\$C\$38)
- Khối **NGAY** chứa toàn bộ dữ liệu cột ngày lập chứng từ (\$D\$11:\$D\$38)
- Khối **DGIAI** chứa toàn bộ dữ liệu cột diễn giải (\$E\$11:\$E\$38)
- Khối **TKNO** chứa toàn bộ dữ liệu cột tài khoản ghi nợ (\$F\$11:\$F\$38)
- Khối **TKCO** chứa toàn bộ dữ liệu cột tài khoản ghi có (\$G\$11:\$G\$38)
- Khối **SL** chứa toàn bộ dữ liệu cột số lượng (\$H\$11:\$H\$38)
- Khối **DGIA** chứa toàn bộ dữ liệu cột đơn giá (\$I\$11:\$I\$38)
- Khối **ST** chứa toàn bộ dữ liệu cột số tiền (\$J\$11:\$J\$38)

B. Bài thực hành

Bài 1. Doanh nghiệp sản xuất Thanh Hoa dùng Microsoft Excel để quản lý công tác kế toán. Doanh nghiệp Thanh Hoa là một đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng tồn kho thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên. Sản phẩm của doanh nghiệp là: A, B. Nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm là: M1, M2, M3, M4. Giá xuất kho của nguyên liệu tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hãy tạo Cơ sở dữ liệu kế toán có tên là **Chuong2.xls**

1.1. Số dư đầu tháng 1 năm N của một số tài khoản như sau:

- + Tiền mặt : 200.000.000 đồng + Tiền gửi ngân hàng : 300.000.000 đồng
- + Nguyên liệu, vật liệu: 314.000.000 đ, trong đó:
 - M1: 2.000Kg , 20.000.000 đồng - M2: 3.000 Kg , 90.000.000 đồng
 - M3: 6.000 Kg , 144.000.000 đồng - M4: 4.000 Kg, 60.000.000 đồng
- + Phải thu của khách hàng: 50.000.000 đ (Dư nợ), trong đó:
 - Công ty Thương mại Tam kỳ: 20.000.000 đồng
 - Công ty Thương mại Đà Nẵng: 30.000.000 đồng
- + Phải trả cho người bán: 90.000.000 đ (Dư có), trong đó
 - Công ty TNHH Phú Quốc: 40.000.000 đồng
 - Công ty TNHH Hưng Thịnh: 50.000.000 đồng
- + Thành phẩm: 294.000.000 đồng, trong đó

- Thành phẩm A: 6.000 Kg , 210.000.000 đồng
- Thành phẩm B: 2.100 Kg , 84.000.000 đồng

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 1.068.000.000 đồng

1.2. Trong quý 1 năm N Doanh nghiệp sản xuất Thanh Hoa có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1/ Ngày 02/01, nhập kho nguyên vật liệu theo phiếu nhập PN001 số lượng 2.000 Kg M1, giá mua chưa thuế: 11.000đ/Kg, 1.000Kg M2, giá mua chưa thuế: 32.000đ/kg, 500kg M3, giá mua chưa thuế: 25.000đ/kg, chưa thanh toán tiền cho Công ty TNHH Hưng Thịnh, , thuế GTGT 10%.

2/ Ngày 04/01, chi 500.000 đồng để mua văn phòng phẩm cho bộ phận quản lý DN, theo phiếu chi PC001

3/ Ngày 05/01, xuất kho bán 2.000 Kg sản phẩm A cho khách hàng mua lẻ, theo phiếu xuất PX001, với:

- Giá vốn xuất kho: 35.000 đ/Kg
- Giá bán chưa thuế: 40.000đ/Kg, thuế GTGT: 10%

Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt theo phiếu thu PT002

4/ Ngày 06/01, theo phiếu xuất kho PX002, xuất cho phân xưởng sản xuất để sản xuất sản phẩm A: 1.500Kg M1, 1.000 Kg M2, 3.000 Kg M3 , 2.000Kg M4

5/ Ngày 15/02, nhập mua của Công ty TNHH Phú Quốc chưa thanh toán tiền, 3.000Kg M1, giá mua chưa thuế: 14.000đ/Kg, 2.000Kg M3, giá mua chưa thuế: 20.000đ/kg, 1.000 Kg M4, giá mua chưa thuế: 18.000đ/Kg. Thuế GTGT 10%. Nguyên liệu đã nhập kho theo phiếu nhập PN002

6/ Ngày 16/02, theo phiếu xuất kho PX003, xuất cho phân xưởng sản xuất để sản xuất sản phẩm B: 500Kg M1, 1.500 Kg M2, 1.200 Kg M3, 1.000Kg M4

7/ Ngày 18/02, Công ty Thương mại Tam kỳ trả tiền còn nợ ở cuối năm trước 20.000.000 đồng. DN đã nhận đủ số tiền trên theo giấy báo có BC001 (Tiền gửi ngân hàng)

8/ Ngày 20/03, xuất kho bán 1.000 Kg sản phẩm B cho khách hàng mua lẻ, theo phiếu xuất PX004, với:

- Giá vốn xuất kho: 40.000 đ/Kg
- Giá bán chưa thuế: 50.000đ/Kg, thuế GTGT: 10%

Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt theo phiếu thu PT003

9/ Ngày 22/03, trả tiền cho Công ty TNHH Phú Quốc 30.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng. DN đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng (BN002)

10/ Ngày 25/03, nhập mua của Công ty TNHH Phú Quốc chưa thanh toán tiền, 1.000Kg M1, giá mua chưa thuế: 15.000đ/Kg, 500Kg M3, giá mua chưa thuế: 22.000đ/kg. Thuế GTGT 10%. Nguyên liệu M1, M3 đã nhập kho theo phiếu nhập PN003

1.3. Yêu cầu:

1. Lập Bảng hệ thống tài khoản và Sổ dư
2. Lập Bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh
3. Đặt các khối dữ liệu cần thiết

Bài 2. Công ty Giày da Hữu Nghị là một doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp thường xuyên, là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Sản phẩm của công ty: Giày Thể Thao (TT), giày Sandal (SD)

Nguyên vật liệu chính: Đế Cao su (CS), Vải bạt (VA), chỉ may (C)

Tình hình sản xuất và nguồn vốn của doanh nghiệp vào đầu năm N được thể hiện qua sổ dư của các tài khoản như sau:

- Tài khoản 1111: 350.000.000đ, - Tài khoản 1121: 700.000.000 đ,
- Tài khoản 152: 750.000.000 đ, trong đó:
 - + Đế cao su (152CS): 360.000.000đồng (Số lượng 12.000Kg)
 - + Vải bạt (152VA): 375.000.000đồng (Số lượng 25.000m)
 - + Chỉ may (152C): 15.000.000đồng
- Tài khoản 141: 70.000.000 đ, trong đó:
 - + Nguyễn Văn Hùng (141NVH) : 40.000.000đồng
 - + Trần Hồng Linh (141THL) : 30.000.000đồng
- Tài khoản 131: 250.000.000đ trong đó:
 - + Khách hàng An Hải (131AH) : 150.000.000đ
 - + Khách hàng Sông Thu (131ST) : 100.000.000đ
- Tài khoản 331: 250.000.000đ trong đó:

<i>Nhà cung cấp</i>	<i>Mã nhà cung cấp</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty Hương Giang	331HG	90.000.000đ
Công ty Mỹ Tân	331MT	75.000.000đ
Công ty Bình Tú	331BT	85.000.000đ
- Tài khoản 411: 1.870.000.000đ

Quý 1 năm N, Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Ngày 3/1, nhập kho nguyên vật liệu theo phiếu nhập PN003 số lượng 2.000kg vật liệu CS chưa thanh toán cho công ty Hương Giang. Giá mua chưa thuế 35.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Hàng Nhập kho đủ.
2. Ngày 4/1, công ty mua 1 máy ép (TSCĐ) để giày cho phân xưởng sản xuất Giày, chưa thanh toán tiền cho công ty Bình Tú. Giá mua ghi trên hoá đơn HD001 là 270.000.000đ, thuế GTGT là 10%.
3. Ngày 5/2, nộp tiền mặt vào ngân hàng 40.000.000đ, ngân hàng đã gửi giấy báo có BC004 về cho công ty.
4. Ngày 6/2, khách hàng An Hải chuyển trả nợ tháng trước cho công ty 50.000.000đ, đã thu bằng tiền mặt theo phiếu thu PT002.
5. Ngày 7/2, phiếu chi PC001, chi trả tiền cho công ty Hương Giang cung cấp vật liệu tháng trước với số tiền 60.000.000đ.
6. Ngày 8/2, thanh toán tiền vận chuyển nguyên vật liệu CS ở nghiệp vụ 1 bằng tiền mặt 4.000.000đ theo phiếu chi PC002.

7. Ngày 9/3, mua 3.000m vật liệu VA của công ty Mỹ Tân, giá mua chưa thuế 18.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Vật liệu đã nhập kho, thanh toán sau theo phiếu nhập PN006.

8. Ngày 10/3, vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ cho công ty Hương Giang số tiền 50.000.000đ, ngân hàng đã gửi giấy báo nợ BN004 về cho công ty.

9. Ngày 11/3, nhập kho nguyên vật liệu theo phiếu nhập PN007 số lượng 1.500kg vật liệu CS thanh toán bằng tiền tiền mặt. Giá mua chưa thuế 34.500đ/kg, thuế GTGT 10%.

10. Ngày 15/3, phiếu chi PC001 chi lương cho cán bộ công nhân viên 35.000.000đ

Yêu cầu: Hãy tạo 1 File có tên <**Bai2 Chương2**>.xls, và thực hiện các công việc sau:

1. Lập Bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh
2. Lập bảng Hệ thống Tài khoản và số dư
3. Đặt các khối dữ liệu cần thiết

Bài 3. Doanh nghiệp Thương mại Phú Mỹ kinh doanh hàng thực phẩm, thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp thường xuyên, là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

A. Tình hình kinh doanh và nguồn vốn của doanh nghiệp vào đầu năm N được thể hiện qua số dư của các tài khoản như sau:

- Tài khoản 1111: 45.000.000 đ,
- Tài khoản 1121: 300.000.000 đ, trong đó:
 - + Ngân hàng Công thương ĐN (1121CT): 200.000.000đ
 - + Ngân hàng Cổ phần Nam Á (1121NA): 100.000.000đ
- Tài khoản 141: 20.000.000 đ, trong đó:
 - + Trần thị Loan (141TTL): 7.000.000đ
 - + Nguyễn Văn Thanh(141NVT): 13.000.000đ
- Tài khoản 331: 80.000.000 đ , trong đó:
 - + Công ty Thành Long (331TL): 50.000.000đ
 - + Công ty Bình Minh(331BM): 30.000.000đ
- Tài khoản 131: 250.000.000 đ, trong đó
 - + Khách hàng Vĩnh Xuân (131VX): 100.000.000đ
 - + Khách hàng Mai Linh (131ML): 70.000.000đ
 - + Khách hàng Đông Hải (131DH): 80.000.000đ
- Tài khoản 156: 744.000.000 đ, trong đó TK1562: 20.000.000 đ, TK1561: 724.000.000 đ , hàng hoá được chi tiết như sau:
 - + Bột Mỳ Thấp Chàm (1561TC): 600.000.000 đ (số lượng 4000 bao)
 - + Sữa bột Hà Lan (1561HL): 50.000.000 đ (số lượng 5000 kg)
 - + Mì chính VIFON (1561VF): 32.000.000 đ (số lượng 4000 gói)

- + Bia lon Tiger (1561TG): 42.000.000 đ (số lượng 200 thùng)
- Tài khoản 4111: 1.279.000.000đ

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý 1 năm N của doanh nghiệp như sau:

1. Ngày 1/1, theo phiếu xuất kho PX001 và hoá đơn HD001:

+ Xuất kho 200 bao bột mỳ Tháp Chàm bán cho khách hàng với giá xuất kho 150.000 đ/ bao, giá bán chưa thuế 200.000 đ/ bao, thuế GTGT 10%.

+ Xuất kho 500 gói mỳ chính Vifon với giá xuất kho 8.000đ/gói, giá bán chưa thuế 11.000đ/gói, thuế GTGT 10%.

Tiền bán hàng khách hàng đã thanh toán đủ theo phiếu Thu PT001 cùng ngày.

2. Ngày 12/1 ngân hàng Nam Á gửi giấy Báo có BC005 thông báo về số tiền gửi ngân hàng 35.000.000đ do Khách hàng Vĩnh Xuân chuyển trả nợ cũ

3. Ngày 13/1, theo phiếu xuất kho PX001 và hoá đơn HD002:

+ Xuất kho 80 thùng bia Tiger với giá xuất kho 210.000 đ/thùng, giá bán chưa thuế 240.000 đ/thùng, thuế GTGT 10%.

+ Xuất kho 1.500 kg sữa bột Hà Lan với giá xuất kho 10.000đ/kg, giá bán chưa thuế 13.000đ/gói, thuế GTGT 10%.

Khách hàng Mai Linh đã nhận đủ hàng tại kho của DN và thanh toán tiền sau

4. Ngày 15/1, theo phiếu nhập kho PN001:

+ Nhập kho 1.000 gói mì chính VIFON, giá mua chưa thuế 8.000 đ/ gói, thuế GTGT 10%

+ Nhập kho 500 bao bột mỳ Tháp Chàm, giá mua chưa thuế 150.000 đ/bao, thuế GTGT 10%,

Số hàng này mua chịu của Công ty Bình Minh và đã nhập kho đủ.

5. Ngày 6/2, nhận được giấy Báo có BC002 của ngân hàng Công thương chuyển đến về khoản tiền bán Bia Tiger và sữa bột ở nghiệp vụ 3 do khách hàng Mai Linh thanh toán.

6. Ngày 17/2, theo phiếu nhập PN003:

+ Nhập kho 1.000 kg Sữa bột Hà Lan, giá mua chưa thuế: 10.000đ/Kg

+ Nhập kho 100 thùng bia Tiger, giá mua chưa thuế: 210.000đ/thùng

+ Thuế GTGT: 10%

Hàng đã nhập kho đủ và chưa thanh tiền cho Công ty Thành Long

7. Ngày 20/2, theo phiếu xuất kho PX003 và hoá đơn HD003:

+ Xuất kho 100 thùng bia Tiger với giá xuất kho 210.000 đ/thùng, giá bán chưa thuế 230.000 đ/thùng

+ Xuất kho 1.000 kg sữa bột Hà Lan với giá xuất kho 10.000đ/kg, giá bán chưa thuế 14.000đ/gói

+ Thuế GTGT 10%.

Khách hàng Đông Hải đã nhận đủ hàng tại kho của DN và thanh toán tiền sau

8. Ngày 12/3, trả nợ cho công ty Bình Minh 30.000.000 đ bằng tiền gửi ngân hàng. Ngân hàng Công thương đã gửi giấy báo nợ BN003 về cho Công ty.

9. Ngày 14/3 theo phiếu nhập PN004:

- + Nhập kho 2.000 kg Sữa bột Hà Lan, giá mua chưa thuế: 11.000đ/Kg
- + Nhập kho 200 thùng bia Tiger, giá mua chưa thuế: 220.000đ/thùng
- + Thuế GTGT: 10%

Hàng đã nhập kho đủ và chưa thanh tiền cho Công ty Bình Minh

10. Ngày 16/3, nhận được giấy Báo có BC003 của ngân hàng cổ phần Nam Á chuyển đến về khoản tiền bán Bia Tiger và sữa bột ở nghiệp vụ 7 do khách hàng Đông Hải thanh toán.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh, bảng số dư
2. Đặt các khối dữ liệu cần thiết

C. Ghi nhớ

- Nhập liệu đúng định dạng dữ liệu
- Đặt khối dữ liệu ở Bảng kê chứng từ kế toán phải đồng bộ

CHƯƠNG 3. TÍNH ĐƠN GIÁ XUẤT KHO VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Giới thiệu:

Trong công tác kế toán, số liệu dùng để hạch toán vào sổ sách chủ yếu căn cứ vào các chứng từ kế toán phát sinh bên trong như Phiếu thu, Phiếu chi, Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho và bên ngoài doanh nghiệp như Hóa đơn GTGT, Báo Nợ, Báo Có.... Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu kế toán số liệu không thể hiện sẵn trên chứng từ mà phải được kế toán tập hợp, tổng hợp và tính toán như giá thành sản phẩm, giá xuất kho hàng tồn kho, giá trị khấu hao TSCĐ, kết quả kinh doanh... Để có được số liệu chính xác các chỉ tiêu này, kế toán cần lập các bảng biểu tập hợp, tính toán số liệu một cách chính xác. Các bảng biểu tập hợp số liệu để tính toán này cũng được xem là một chứng từ kế toán tổng hợp phục vụ công tác ghi sổ kế toán.

Mục tiêu:

- *Thiết kế được mẫu bảng tính đơn giá xuất kho; bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất; phiếu tính giá thành sản phẩm và bảng kết chuyển xác định kết quả kinh doanh*
- *Lập được công thức các bảng tính đơn giá xuất kho; bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất; phiếu tính giá thành sản phẩm và bảng kết chuyển xác định kết quả kinh doanh*
- *Cập nhật được dữ liệu từ các bảng tính vào Bảng kê chứng từ kế toán*

A. Nội dung

1. Bảng tính đơn giá xuất kho

1.1. Tổng quan về phương pháp tính đơn giá xuất kho

Kế toán hàng nguyên liệu, vật liệu sử dụng tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, công cụ dụng cụ sử dụng tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, thành phẩm sử dụng tài khoản 155 “Thành phẩm”, hàng hoá sử dụng tài khoản 156 “Hàng hóa”.

TK 156 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1561 “Giá mua hàng hóa”
- TK 1562 “Chi phí thu mua hàng hóa”
- TK 1567 “Hàng hóa bất động sản”

Kế toán nhập xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá, thành phẩm phải phản ánh theo giá thực tế

Để tính giá thực tế của vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá, thành phẩm xuất kho, có thể sử dụng các phương pháp sau:

- Tính theo giá bình quân gia quyền
- Tính theo giá thực tế nhập trước, xuất trước
- Tính theo giá thực tế đích danh
- Tính theo giá thực tế nhập sau, xuất trước

Để tính giá thực tế của vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hoá, thành phẩm xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền ta thường lập bảng tính trên 1 Sheet nào đó để tính.

1.2. Lập bảng tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

1.2.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet, đổi tên thành **XKHH**, lập bảng tính đơn giá xuất kho hàng hoá theo phương pháp bình quân gia quyền theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XUẤT KHO HÀNG HÓA (Theo phương pháp bình quân gia quyền)						
2							
3	Mã	Tên	Tồn Đầu Kỳ		Nhập trong kỳ		Đơn giá
4	hàng hóa	hàng hóa	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	xuất kho
5	1561P1	?	?	?	?	?	?
6	1561P2						
7	1561P3						

1.2.2. Cách lập

* Để lập các công thức ta cần sử dụng một số hàm của Excel sau:

📌 **ROUND(n1,n2):** Cho kết quả là số n1 sau khi đã được làm tròn đến số thứ n2

+ Nếu n2 lớn hơn 0, thì n1 được làm tròn sang số các chữ số thập phân được chỉ định

+ Nếu n2 bằng 0, thì n1 được làm tròn đến số nguyên gần nhất

+ Nếu n2 nhỏ hơn 0, thì n1 được làm tròn số bên trái của dấu chấm thập phân.

📌 **DAY(d):** Cho kết quả là con số chỉ ngày của d

Ví dụ: DAY("05/02/2006") bằng 5

DAY("15/11/2006") bằng 15

Nếu nhập vào ô B4 ngày 5 tháng 2 năm 2006 thì DAY(B4) bằng 5

📌 **MONTH(d):** Cho kết quả là con số chỉ tháng của d

Ví dụ: MONTH("05/02/2006") bằng 2

MONTH("15/11/2006") bằng 11

Nếu nhập vào ô B4 ngày 5 tháng 2 năm 2006 thì MONTH(B4) bằng 2

📌 **YEAR(d):** Cho kết quả là 4 con số chỉ năm của d

Ví dụ: YEAR("15/11/2006") bằng 2006

YEAR("15/11/06") bằng 2006

Nếu nhập vào ô B4 ngày 5 tháng 2 năm 2006 thì YEAR(B4) bằng 2006

📌 **SUM(List):** Cho kết quả là tổng các biểu thức trong danh sách list

Ví dụ: Ta có bảng dữ liệu sau:

	A	B	C	D
1				
2	TT	Mã kho	Số lượng	Giá trị
3	1	KA1	12	120.000
4	2	KA2	20	200.000
5	3	KA1	25	250.000
6	4	KA3	30	300.000
7	5	KA2	10	100.000
8	6	KA1	50	500.000
9				
10				

SUM(C3:C7) bằng 147

SUM(D3:D8) bằng 1.470.000

🔑 **IF(L,e1,e2):** Cho kết quả là e1 nếu L=True, và e2 nếu L=False

🔑 **AND(L1,L2,...):** Cho kết quả là đúng khi mọi điều kiện nêu trong danh sách đều đúng

L1, L2, là 1 cho đến 30 điều kiện

🔑 **OR(L1,L2,):** Cho kết quả là đúng khi có bất kỳ một điều kiện nào trong danh sách cho trị đúng

L1, L2, là 1 cho đến 30 điều kiện

Để có thể xử lý được các hàm Logic này chúng ta cần phải nắm vững được bảng chân trị sau:

L1	L2	AND(L1,L2)	OR(L1,L2)	NOT(L1)
T	T	T	T	F
T	F	F	T	F
F	T	F	T	T
F	F	F	F	T

🔑 **VLOOKUP(<Trị dò>, <Bảng dò>, <Cột trả về kết quả>, <Cách dò>)**

Công dụng: Hàm sẽ tìm trị tương ứng với <trị dò>, trên cột số 1 của <Bảng dò>, và đưa ra kết quả là trị cùng dòng với trị tương ứng, nằm trên <Cột trả về kết quả>

* Trị dò: là cái mà chúng ta đem ra để dò trong danh sách

* Bảng dò: Một khối Cell, thường gồm nhiều hàng, nhiều cột. Cột bên trái luôn luôn chứa các trị để cho người ta dò, các cột khác chứa những trị tương ứng để người ta tham chiếu. Cột hay hàng đều tính từ 1 trở đi.

* Cột trả về kết quả: là thứ tự của cột (tính từ trái của bảng trở qua), trong cột đó có chứa trị tương ứng của trị dò. Đối số này phải là biểu thức số và có trị trong khoảng từ 1 đến tối đa số cột có trong bảng.

* Cách dò: 0 hay 1 hoặc False hay True. Nếu không ghi cách dò, ngầm định là 1

+ Nếu cách dò là 0: Danh sách của cột bên trái của bảng dò không cần phải xếp theo thứ tự. Nếu trị dò không khớp đúng với bất kỳ phần tử nào trong danh sách, hàm cho trị là #N/A (trị Not Available). Nếu trị dò khớp đúng với một phần tử trong danh sách, hàm cho trị là trị của Cell nằm trong <cột trả về kết quả>, cùng hàng với phần tử này.

+ Nếu cách dò là 1: Danh sách ở cột bên trái của bảng dò phải xếp theo thứ tự tăng dần, khi đó:

- Nếu trị dò nhỏ hơn phần tử đầu tiên trong danh sách, hàm cho trị là #N/A
- Nếu trị dò lớn hơn phần tử cuối cùng trong danh sách, xem như tìm thấy ở phần tử cuối cùng
- Nếu trị dò khớp đúng với một phần tử trong danh sách, đương nhiên tìm thấy ở tại phần tử đó, và cho trị là trị của Cell nằm trong <Cột trả về kết quả>, cùng hàng với phần tử này
- Nếu trị dò không khớp với bất kỳ một phần tử nào trong danh sách nhưng lớn hơn phần tử đầu tiên, thì xem như tìm thấy ở tại phần tử lớn nhất có trị bé hơn trị dò.

* Lập công thức tính bảng tính đơn giá xuất kho:

+ Cột mã hàng hoá: Ta nhập mã tài khoản mở rộng của hàng hoá, mỗi loại hàng hoá ta nhập một dòng.

+ Lập công thức tính từ B5 đến G5:

- Tên hàng hoá (B5): =VLOOKUP(A5;DUDK;2;0)
- Số lượng đầu kỳ (C5): =VLOOKUP(A5;DUDK;6;0)
- Giá trị đầu kỳ (D5): =VLOOKUP(A5;DUDK;8;0)
- Số lượng nhập trong kỳ (E5): =SUM(IF(TKNO=A5;1;0)*SL)
- Giá trị nhập trong kỳ (F5): =SUM(IF(TKNO=A5;1;0)*ST)

Hai công thức trên bấm tổ hợp phím Ctrl+Shift+Enter

- Đơn giá xuất kho (Làm tròn tại hàng đơn vị):

$$=ROUND((D5+F5)/(C5+E5);0)$$

Sau đó sao chép các công thức ở dòng 5 đến dòng 7

+ Quét chọn khối dữ liệu từ \$A\$5:\$G\$7 đặt khối dữ liệu có tên **XKHH**

* Kết quả bảng tính đơn giá xuất kho được lập theo bài thực hành số 1 như sau

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XUẤT KHO HÀNG HÓA						
2							
3	Mã	Tên	Tồn Đầu Kỳ		Nhập trong kỳ		Đơn giá xuất kho
4	hàng hóa	hàng hóa	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
5	1561P1	Sơn P1	50	10.000.000	100	17.700.000	184.667
6	1561P2	Sơn P2	100	25.000.000	130	33.600.000	254.783
7	1561P3	Sơn P3	200	60.000.000	70	18.200.000	289.630
8							

	A	B	C	D	E	F	G
1	BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XUẤT KHO VẬT LIỆU (Theo phương pháp bình quân gia quyền)						
2							
3	Mã	Tên	Tồn Đầu Kỳ		Nhập trong kỳ		Đơn giá
4	VL	VL	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	xuất kho
5	152M1	Nguyên liệu M1	6.000	84.000.000	2.000	30.000.000	14.250
6	152M2	Nguyên liệu M2	3.000	36.000.000	1.000	14.000.000	12.500
7	152M3	Nguyên liệu M3	200	4.800.000	200	4.100.000	22.250
8	152M4	Nguyên liệu M4	400	10.400.000	300	8.400.000	26.857

1.3. Bảng kê các chứng từ xuất kho

1.3.1. Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
8									
9	Bảng kê các chứng từ xuất kho hàng hóa								
10									
11	MANV	Số CTừ	Ngày Lập	Diễn giải	TKNợ	TK Có	SOLG	Đơn giá	Số tiền
12									
13									
14									
15									
16									
17									

- Căn cứ vào các chứng từ xuất kho hàng hoá ta nhập vào bảng kê từ cột mã nghiệp vụ đến cột số lượng

- Lập công thức tính cột đơn giá và số tiền:

+ Đơn giá (H12): =VLOOKUP(F12;XKHH;7;0)

+ Số tiền (I12): =G12*H12

- Sao chép công thức H12, I12 xuống đến hết bảng kê.

- Copy dữ liệu bảng kê các chứng từ xuất kho dán vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh (dùng lệnh Paste Special)

Kết quả bảng kê các chứng từ xuất kho được lập theo bài thực hành số 1 như sau

	Bảng kê các chứng từ xuất kho hàng hóa								
	MANV	Số CTừ	Ngày Lập	Diễn giải	TKNợ	TK Có	SOLG	Đơn giá	Số tiền
	6	PX002	05/01/2015	Xuất kho sơn P1	632	1561P1	20	184.667	3.693.340
	8	PX004	06/01/2015	Xuất kho sơn P1	632	1561P1	40	184.667	7.386.680
	8	PX004	06/01/2015	Xuất kho sơn P2	632	1561P2	30	254.783	7.643.490
	8	PX004	06/01/2015	Xuất kho sơn P3	632	1561P3	120	289.630	34.755.600
	13	PX005	16/01/2015	Xuất kho sơn P3	632	1561P3	15	289.630	4.344.450

Bảng kê các chứng từ xuất kho VẬT LIỆU								
MANV	Số CTừ	Ngày Lập	Diễn giải	TKNợ	TK Có	SOLG	Đơn giá	Số tiền
7	PX002	06/01/2015	Xuất M1 sản xuất SP A	621A	152M1	2.000	14.250	28.500.000
7	PX002	06/01/2015	Xuất M2 sản xuất SP A	621A	152M2	500	12.500	6.250.000
7	PX002	06/01/2015	Xuất M3 sản xuất SP A	621A	152M3	40	22.250	890.000
7	PX002	06/01/2015	Xuất M4 sản xuất SP A	621A	152M4	100	26.857	2.685.700
7	PX002	06/01/2015	Xuất M1 sản xuất SP B	621B	152M1	1.000	14.250	14.250.000
7	PX002	06/01/2015	Xuất M2 sản xuất SP B	621B	152M2	500	12.500	6.250.000
7	PX002	06/01/2015	Xuất M3 sản xuất SP B	621B	152M3	20	22.250	445.000
7	PX002	06/01/2015	Xuất M4 sản xuất SP B	621B	152M4	50	26.857	1.342.850
14	PX006	26/01/2015	Xuất M1 sản xuất SP B	621B	152M1	1.000	14.250	14.250.000
14	PX006	26/01/2015	Xuất M2 sản xuất SP B	621B	152M2	500	12.500	6.250.000
14	PX006	26/01/2015	Xuất M3 sản xuất SP B	621B	152M3	10	22.250	222.500

2. Giá thành sản phẩm

2.1. Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất

2.1.1. Thiết kế mẫu

Ta chọn 1 Sheet bất kỳ, đổi tên thành **THCP>SP**, lập bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E
1	Tổng hợp và phân bổ Chi phí sản xuất				
2	Tài khoản	Giá trị			
3	621A	?			
4	621B				
5	622A				
6	622B				
7	627	?			
8	627A	?			
9	627B	?			
10					
11	Bảng kê chứng từ Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh				
12					
13	Mã NVụ	Nội dung	TKNO	TKCO	Số Tiền
14		Kết chuyển chi phí NVL cho SP A	154A	621A	?
15		Kết chuyển chi phí nhân công cho SP A	154A	622A	
16		Kết chuyển chi phí SX chung cho SP A	154A	627A	
17		Kết chuyển chi phí NVL cho SP B	154B	621B	
18		Kết chuyển chi phí nhân công cho SP B	154B	622B	
19		Kết chuyển chi phí SX chung cho SP B	154B	627B	

2.1.2. Cách lập

* Lập công thức tính cột giá trị:

+ Chi phí nguyên vật liệu sản phẩm A (B3):

SUM(IF(TKNO=A3;1;0)*ST)-

$\text{SUM}(\text{IF}(\text{LEFT}(\text{TKNO};3)<>"154";1;0)*\text{IF}(\text{TKCO}=\text{A3};1;0)*\text{ST})$

+ Sao chép công thức ô B3 xuống đến ô B6

+ Chi phí sản xuất chung (ô B7):

$\text{SUM}(\text{IF}(\text{LEFT}(\text{TKNO};3)=\text{A7};1;0)*\text{ST})-$

$\text{SUM}(\text{IF}(\text{LEFT}(\text{TKNO};3)<>"154";1;0)*\text{IF}(\text{LEFT}(\text{TKCO};3)=\text{A7};1;0)*\text{ST})$

+ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A (ô B8):

$\text{\$B\$7}/(\text{\$B\$5}+\text{\$B\$6})*\text{B5}$

+ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A (ô B9):

$\text{\$B\$7}/(\text{\$B\$5}+\text{\$B\$6})*\text{B6}$

+ Quét chọn khối $\text{\$A\$3}:\text{\$B\$9}$ đặt tên khối là **THCP**

* Lập bảng kê chứng từ kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh:

+ Thiết kế theo mẫu trên, 3 cột nội dung, tài khoản nợ, tài khoản có nhập theo nội dung trên.

+ Lập công thức tính cột số tiền: ô E14: $\text{=VLOOKUP}(\text{D14};\text{THCP};2;0)$

Sao chép công thức E14 xuống đến E19

* Copy dữ liệu bảng kê kết chuyển chi phí sản xuất dán vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh (dùng lệnh Paste Special)

Kết quả bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất được lập theo bài thực hành số 1 như sau

	A	B	C	D	E
1	Tổng hợp và phân bổ Chi phí sản xuất				
2	Tài khoản	Giá trị			
3	621A	38.325.700			
4	621B	43.010.350			
5	622A	1.500.000			
6	622B	1.000.000			
7	627	2.300.000			
8	627A	1.380.000			
9	627B	920.000			
10					
11	Bảng kê chứng từ Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh				
12					
13	Mã NVụ	Nội dung	TKNO	TKCO	Số Tiền
14	16	Kết chuyển chi phí NVL cho SP A	154A	621A	38.325.700
15	16	Kết chuyển chi phí nhân công cho SP A	154A	622A	1.500.000
16	16	Kết chuyển chi phí SX chung cho SP A	154A	627A	1.380.000
17	16	Kết chuyển chi phí NVL cho SP B	154B	621B	43.010.350
18	16	Kết chuyển chi phí nhân công cho SP B	154B	622B	1.000.000
19	16	Kết chuyển chi phí SX chung cho SP B	154B	627B	920.000

2.2. Tính giá thành sản phẩm

2.2.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet đổi tên thành **THCP>SP**, thiết kế theo mẫu sau:

	B	C	D	E	F
21	THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ				
22	Tên sản phẩm : A				
23	Số lượng SP hoàn thành nhập kho :	2.000	SL SP dở dang cuối tháng :	500	
24					
25	Chi tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
26			NL, Vật liệu	Nhân công	Sản xuất chung
27	1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	?	?	-	-
28	2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ		?	?	?
29	3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ		?	?	?
30	4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ		?	-	-
31					
32	THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ				
33	Tên sản phẩm : B				
34	Số lượng SP hoàn thành nhập kho :	1.000	SL SP dở dang cuối tháng :	300	
35					
36	Chi tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
37			NL, vật liệu	Nhân công	Sản xuất chung
38	1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	?	?	-	-
39	2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ		?	?	?
40	3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ		?	?	?
41	4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ		?	-	-

2.2.2. Cách lập

* Mỗi loại sản phẩm lập một thẻ tính giá thành (nên thiết kế từ trên xuống trong 1 bảng tính)

* Lập công thức tính: (Thẻ tính giá thành sản phẩm A):

+ Nhập số lượng SP A hoàn thành trong tháng vào ô C23

+ Nhập số lượng SP A dở dang cuối tháng vào ô F23

+ Tổng số tiền tại ô C27: =SUM(D27:F27)

Sao chép công thức ô C27 xuống đến ô C30

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ:

Ô D27: VLOOKUP("154A";DUDK;8;0)

Ô E27 và ô F27 nhập số 0.

+ Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ:

Ô D28: =E14 ; Ô E28: =E15 ; Ô F28: =E16

+ Giá thành sản phẩm dịch vụ trong kỳ:

Ô D29: =D27+D28-D30

Sao chép công thức ô D29 sang đến ô F29

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

$$\text{Ô D30:} = (\text{D27} + \text{D28}) / (\text{C23} + \text{F23}) * \text{F23}$$

Ô E30 và ô F30 nhập số 0.

* Lập công thức tính cho các sản phẩm khác cũng tương tự như sản phẩm A

Kết quả phiếu tính giá thành được lập theo bài thực hành số 1 như sau

	A	B	C	D	E	F
21		THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ				
22		Tên sản phẩm : A				
23		Số lượng SP hoàn thành nhập kho :	2.000	SL SP dở dang cuối tháng :	500	
24						
25		Chi tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
26				NL, Vật liệu	Nhân công	Sản xuất chung
27		1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	2.000.000	2.000.000	-	-
28		2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	41.205.700	38.325.700	1.500.000	1.380.000
29		3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ	35.140.560	32.260.560	1.500.000	1.380.000
30		4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	8.065.140	8.065.140	-	-
31						
32		THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ				
33		Tên sản phẩm : B				
34		Số lượng SP hoàn thành nhập kho :	1.000	SL SP dở dang cuối tháng :	300	
35						
36		Chi tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
37				NL, vật liệu	Nhân công	Sản xuất chung
38		1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	4.631.000	4.631.000	-	-
39		2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	46.310.350	43.010.350	1.000.000	2.300.000
40		3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ	39.947.192	36.647.192	1.000.000	2.300.000
41		4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	10.994.158	10.994.158	-	-
42						

2.3. Bảng kê các chứng từ thành phẩm nhập kho

2.3.1. Thiết kế mẫu

Lập bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm và bảng kê chứng từ kết chuyển giá vốn thành phẩm nhập kho theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E	F	G
42							
43		Bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm					
44							
45		Tên sản phẩm	Mã SP	Giá thành Đvị			
46		Sản phẩm A	155A	?			
47		Sản phẩm B	155B	?			
48							
49		Bảng kê chứng từ Kết chuyển Giá vốn thành phẩm nhập kho					
50							
51	Mã NV	Nội dung	TK nợ	TK có	Số lượng	DGIA	Số tiền
52	16	Nhập kho SP A	155A	154A	2000	?	?
53	16	Nhập kho SP B	155B	154B	1000		

2.3.2. Cách lập

- + Bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm:
 - Hai cột tên sản phẩm, mã sản phẩm ta nhập như mẫu trên. Mỗi sản phẩm nhập 1 dòng.
 - Lập công thức tính cột giá thành đơn vị:
 - Ô D46: =ROUND(C29/C23;0)
 - Ô D47: =ROUND(C40/C34;0)
 - Quét chọn vùng dữ liệu từ C46 đến D47 đặt tên khối dữ liệu là **GTDV**
- + Bảng kê chứng từ kết chuyển giá vốn thành phẩm nhập kho:
 - Từ cột mã nghiệp vụ đến cột số lượng ta căn cứ vào các phiếu nhập kho sản phẩm để nhập.
 - Lập công thức tính đơn giá và số tiền:
 - Đơn giá tại ô F52: =VLOOKUP(C52;GTDV;2;0)
 - Số tiền tại ô G52: =E52*F52
 - Sau đó sao chép công thức ô F52 và G52 xuống đến hết bảng kê.
 - Copy dữ liệu bảng kê dán vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh (dùng lệnh Paste Special)

Kết quả bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm và bảng kê chứng từ kết chuyển giá vốn thành phẩm nhập kho được lập theo bài thực hành số 1 như sau

Bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm						
	Tên sản phẩm	Mã SP	Giá thành Đơn vị			
	Sản phẩm A	1551A	17.570,280			
	Sản phẩm B	1551B	39.947,192			
Bảng kê chứng từ Kết chuyển Giá vốn thành phẩm nhập kho						
Mã NV	Nội dung	TK nợ	TK có	Số lượng	DGIA	Số tiền
16	Nhập kho SP A	1551A	154A	2.000	17.570,280	35.140.560
16	Nhập kho SP B	1551B	154B	1.000	39.947,192	39.947.192

3. Bảng tính xác định kết quả kinh doanh

3.1. Nội dung

- Các khoản được giảm doanh thu
 - (Nợ TK 511/Có TK 521,531,532,3332,3333)
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Nợ TK 511/Có TK 911)
- Doanh thu hoạt động tài chính (Nợ TK 515/Có TK 911)

- Thu nhập khác (Nợ TK 711/Có TK 911)
- Các khoản chi phí: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN, chi phí tài chính, chi phí khác (Nợ TK 911/Có TK 632, 641, 642, 635, 811)
- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Nợ TK 8211/Có TK 3334)
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Nợ TK 911/Có TK 8211)
- Kết quả Kinh doanh (Lãi) (Nợ TK 911/Có TK 4212)
- Kết quả Kinh doanh (Lỗ) (Nợ TK 4212/Có TK 911)
- Khấu trừ thuế GTGT vào - ra (Nợ TK 3331/Có TK 133)

3.2. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet, đổi tên thành **KC**, thiết kế theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E
1		Một số nghiệp vụ kết chuyển			
2					
3	Mã NV	Nội dung	TKNO	TKCO	Số Tiền
4		Cuối kỳ kết chuyển giảm giá hàng bán	511	532	?
5		Cuối kỳ kết chuyển giá trị hàng bán bị trả lại	511	531	
6		Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu	511	521	
7		Thuế tiêu thụ đặc biệt			?
8		Thuế xuất khẩu			?
9		Cộng các khoản được giảm doanh thu			?
10		Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	?
11		Kết chuyển chi phí bán hàng	911	641	
12		Kết chuyển chi phí QLDN	911	642	
13		Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	
14		Kết chuyển chi phí khác	911	811	
15		Cộng chi			?
16		Kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng	511	911	?
17		Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	?
18		Kết chuyển thu nhập khác	711	911	?
19		Cộng thu			?
20		Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	8211	3334	?
21		Kết chuyển chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	911	8211	?
22		Kết quả Kinh doanh (Lãi)	911	4212	?
23		Kết quả Kinh doanh (Lỗ)	4212	911	?
24		Thuế GTGT đầu ra			?
25		Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ			?
26		Khấu trừ thuế GTGT vào - ra	3331	133	?

3.3. Cách lập

* Ba cột nội dung, tài khoản nợ, tài khoản có ta nhập vào bảng theo như trên.

* Lập công thức tính cột số tiền:

+ Cuối kỳ kết chuyển giảm giá hàng bán tại ô E4:

$$=SUM(IF(LEFT(TKNO;3)=D4;1;0)*ST)$$

Sao chép công thức ô E4 xuống đến ô E6

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt tại ô E7:

$$=SUM(IF(LEFT(TKNO;3)="511";1;0)*IF(LEFT(TKCO;4)="3332";1;0)*ST)$$

+ Thuế xuất khẩu tại ô E8:

$$=SUM(IF(LEFT(TKNO;3)="511";1;0)*IF(LEFT(TKCO;4)="3333";1;0)*ST)$$

+ Cộng các khoản được giảm doanh thu tại ô E9: =SUM(E4:E8)

+ Kết chuyển giá vốn hàng bán tại ô E10:

$$=SUM(IF(LEFT(TKNO;3)=D10;1;0)*ST)-$$

$$SUM(IF(LEFT(TKNO;3)<>"911";1;0)*IF(LEFT(TKCO;3)=D10;1;0)*ST)$$

Sao chép công thức ô E10 xuống đến ô E14

+ Cộng chi tại ô E15: =SUM(E10:E14)

+ Kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng tại ô E16:

$$=SUM(IF(LEFT(TKCO;3)="511";1;0)*ST)-E9$$

+ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính tại ô E17:

$$=SUM(IF(LEFT(TKCO;3)="515";1;0)*ST)$$

+ Kết chuyển thu nhập khác tại ô E18:

$$=SUM(IF(LEFT(TKCO;3)="711";1;0)*ST)$$

+ Cộng thu tại ô E19: =SUM(E16:E18)

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp tại ô E20:

$$=(E19-E15)*20\%$$

+ Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành tại ô E21: =E20

+ Kết quả kinh doanh (Lãi) tại ô E22: =IF(E19-E15-E21>0;E19-E15-E21;0)

+ Kết quả kinh doanh (Lỗ) tại ô E23:

$$=IF(E19-E15-E21<0;ABS(E19-E15-E21);0)$$

* Copy dữ liệu bảng kê dán vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh (dùng lệnh Paste Special)

Kết quả bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm và bảng kê chứng từ kết chuyển giá vốn thành phẩm nhập kho được lập theo bài thực hành số 3 như sau

	A	B	C	D	E
1		Một số nghiệp vụ kết chuyển			
2					
3	Mã NVụ	Nội dung	TKNO	TKCO	Số Tiền
4	14	Cuối kỳ kết chuyển chiết khấu thương mại	511	5211	-
5	14	Cuối kỳ kết chuyển giảm giá hàng bán	511	5212	2.000.000
6	14	Cuối kỳ kết chuyển hàng bán trả lại	511	5213	-
7	14	Thuế tiêu thụ đặc biệt			5.000.000
8	14	Thuế xuất khẩu			-
9	14	Cộng các khoản được giảm trừ doanh thu			7.000.000
10	14	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	96.800.000
11	14	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	641	10.000.000
12	14	Kết chuyển chi phí QLDN	911	642	15.000.000
13	14	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	-
14	14	Kết chuyển chi phí khác	911	811	-
15	14	Cộng chi			121.800.000
16	14	Kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng	511	911	139.200.000
17	14	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	-
18	14	Kết chuyển thu nhập khác	711	911	-
19	14	Cộng thu			139.200.000
20	14	Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	8211	3334	3.480.000
21	14	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	911	8211	3.480.000
22	14	Kết quả Kinh doanh (Lãi)	911	4212	13.920.000
23	14	Kết quả Kinh doanh (Lỗ)	4212	911	-
24	14	Thuế GTGT đầu ra			14.420.000
25	14	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ			20.000.000
26	14	Khấu trừ thuế GTGT vào - ra	3331	133	14.420.000

B. Bài thực hành

Bài 1. Doanh nghiệp ABC dùng Microsoft Excel để quản lý công tác kế toán.

Doanh nghiệp ABC là một đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Hàng tồn kho thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên. Sản phẩm của doanh nghiệp là: A, B. Nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm là: M1, M2, M3, M4. Hàng hoá của DN là sơn P1, P2, và P3.

Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng SP theo chi phí nhân công trực tiếp.

Đánh giá SP dở dang cuối tháng theo phương pháp nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá xuất kho của thành phẩm, hàng hóa tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Giá xuất kho của nguyên liệu M1, M2, M3, M4 tính theo phương pháp bình quân gia quyền

I/ Số dư đầu tháng 1 năm N của một số tài khoản như sau:

+ Nguyên liệu, vật liệu: 135.200.000 đ, trong đó:

- M1: 6.000Kg, 84.000.000 đồng
- M2: 3.000 Kg, 36.000.000 đồng
- M3: 200 Kg, 4.800.000 đồng
- M4: 400 kg, 10.400.000 đồng

+ Phải thu khách hàng: 21.600.000 đ (Dư nợ), trong đó:

- Công ty Thương mại Huế: 16.000.000 đồng

- Công ty Thương mại Đà Nẵng: 5.600.000 đồng
- + Phải trả cho người bán: 34.500.000 đ (Dư có - Công ty Đường Quảng Ngãi)
- + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp):
 - + A: 2.000.000 đồng
 - + B: 4.631.000 đồng
- + Thành phẩm:
 - + A: 6.000 Kg , 96.000.000 đồng
 - + B: 2.100 Kg , 40.929.000 đồng
- + Hàng hóa: 100.000.000đ
 - Giá mua hàng hóa 95.000.000đ, trong đó:
 - * Sơn P1: 10.000.000 Số lượng: 50 thùng
 - * Sơn P2: 25.000.000 Số lượng: 100 thùng
 - * Sơn P3: 60.000.000 Số lượng: 200 thùng
 - Chi phí hàng hóa 5.000.000đ
- + Nguồn vốn kinh doanh: 365.860.000đ

II/ Trong tháng 01 năm N Doanh nghiệp sản xuất ABC có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1/ Ngày 02, Công ty Thương mại Huế trả tiền còn nợ ở cuối năm trước 16.000.000 đồng. DN đã nhận đủ số tiền trên theo giấy báo có BC001 (Tiền gửi ngân hàng)

2/ Ngày 04, nhập kho nguyên vật liệu theo phiếu nhập PN001 số lượng 2.000 Kg M1, giá mua chưa thuế: 15.000đ/Kg, 1.000Kg M2, giá mua chưa thuế: 14.000đ/kg, 100kg M3, giá mua chưa thuế: 25.000đ/kg, 300kg M4, giá mua chưa thuế: 28.000đ/kg. Chưa thanh toán tiền cho Công ty TNHH Biên Hoà, , thuế GTGT 10%.

3/ Ngày 04, nhập kho hàng hóa theo phiếu nhập PN002 số lượng 40 thùng sơn P1, giá mua chưa thuế: 180.000đ/thùng, 30 thùng sơn P2, giá mua chưa thuế: 220.000đ/kg, 70 thùng sơn P3, giá mua chưa thuế: 260.000đ/thùng, chưa thanh toán tiền cho Công ty TNHH Biên Hoà, , thuế GTGT 10%.

4/ Phiếu chi PC001, ngày 04/01 kèm các chứng từ liên quan về khoản tiền vận chuyển, bốc dỡ hàng mua ở Nghiệp vụ 3: 4.400.000 đồng, trong đó VAT là 400.000đồng

5/ Ngày 05, theo phiếu xuất PX001, xuất kho bán 1.000 Kg sản phẩm A , giá bán chưa thuế: 20.000đ/Kg, 1.500 Kg sản phẩm B , giá bán chưa thuế: 45.000đ/Kg, cho khách hàng mua lẻ. Thuế GTGT: 10%. Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt theo phiếu thu PT001

6/ Ngày 05, xuất kho bán 20 thùng sơn P1 cho khách hàng mua lẻ, theo phiếu xuất PX002, với giá bán chưa thuế: 240.000đ/thùng, thuế GTGT: 10%. Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt theo phiếu thu PT002

7/ Ngày 06, theo phiếu xuất kho PX003, xuất cho phân xưởng sản xuất để sản xuất sản phẩm A: 2.000Kg M1, 500 Kg M2, 40 Kg M3, 100 kg M4, để sản xuất sản phẩm B: 1.000Kg M1, 500Kg M2, 20Kg M3, 50 kg M4

8/ Ngày 06, theo phiếu xuất kho PX004, xuất bán cho Công ty Xây dựng Quảng Nam: 40 thùng sơn P1, 30 thùng sơn P2, 120 thùng sơn P3 , khách hàng nhận tại kho của DN và chưa thanh toán tiền. Chi tiết trên Hóa đơn (HD001):

Giá bán chưa thuế: Sơn P1: 230.000đ/thùng; Sơn P2: 270.000đ/thùng, Sơn P3: 320.000đ/thùng. Thuế VAT: 10%

9/ Ngày 10, chi 500.000 đồng để mua văn phòng phẩm cho bộ phận phân xưởng sản xuất, theo phiếu chi PC002

10/ Ngày 15, nhập mua 100 Kg M3 của Công ty Thương mại Tam Kỳ, giá mua chưa thuế: 16.000đ/kg, thuế GTGT 10%. Nguyên liệu M3 đã nhập kho theo phiếu nhập PN003, chưa thanh toán tiền cho Công ty Thương mại Tam Kỳ.

11/ Ngày 15, nhập mua 50 thùng sơn P1, giá mua chưa thuế: 210.000đ/thùng, 100 thùng sơn P2, giá mua chưa thuế: 270.000đ/thùng, thuế GTGT 10%. Đã nhập kho theo phiếu nhập PN004, chưa thanh toán tiền cho Công ty TNHH Đồng Nai.

12/ Phiếu chi PC003, ngày 16/01 kèm các chứng từ liên quan về khoản tiền vận chuyển, bốc dỡ hàng mua ở Nghiệp vụ 11: 2.200.000 đồng, trong đó VAT là 200.000đồng

13/ Ngày 16, theo phiếu xuất kho PX005, xuất bán 15 thùng sơn P3 cho khách mua lẻ, giá bán chưa thuế: 340.000đ/thùng, thuế VAT: 10%. Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt theo phiếu thu PT002

14/ Ngày 26, theo phiếu xuất kho PX006, xuất cho phân xưởng sản xuất để sản xuất sản phẩm B: 1.000Kg M1, 500 Kg M2, 10 Kg M3.

15/ Ngày 28, tính lương và phân bổ có các đối tượng theo bảng kê sau (BK001):

- + Lương của công nhân SX sản phẩm A: 1.500.000 đ
- + Lương của công nhân SX sản phẩm B: 1.000.000 đ
- + Lương của nhân viên phân xưởng: 1.800.000 đ

16/ Ngày 30 nhập kho sản phẩm A: 2.000Kg, sản phẩm B: 1.000Kg theo PN005.

Yêu cầu:

- 1/ Lập bảng kê chứng từ kế toán phát sinh và bảng số dư
- 2/ Lập bảng tính đơn giá xuất kho hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền và bảng kê các chứng từ hàng hoá xuất kho.
- 3/ Lập bảng tính đơn giá xuất kho hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền và bảng kê các chứng từ xuất kho nguyên liệu vật liệu.
- 4/ Tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm A, sản phẩm B (Biết sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá: SP A: 500 Kg, SP B: 300 Kg)
- 5/ Lập bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm và bảng kê chứng từ kết chuyển giá vốn thành phẩm nhập kho.
- 6/ Lập bảng tính đơn giá xuất kho thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền và bảng kê các chứng từ thành phẩm xuất kho.

Bài 2. Doanh nghiệp sản xuất Hoàng Lâm dùng Microsoft Excel để quản lý công tác kế toán. Doanh nghiệp sản xuất Hoàng Lâm là một đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng tồn kho thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá thành phẩm xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền. _Hãy tạo Cơ sở dữ liệu kế toán có tên là **Họ tên lớp** của bạn trên màn hình Desktop.

I. Bảng kê chứng từ phát sinh trong kỳ

	A	B	C	D	E	F	G
4	BẢNG KÊ CÁC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN PHÁT SINH						
5							
6							
7	SOCT	Ngày Lập	Diễn giải	TK nợ	TK có	Số lượng	Số tiền
8	1	2	3	4	5	6	7
9	PN001	04/01/2008	Mua nguyên liệu nhập kho	152M1	331BH	2,000	14,000,000
10	PN001	04/01/2008	Mua nguyên liệu nhập kho	152M2	331BH	1,000	10,000,000
11	PN001	04/01/2008	Mua nguyên liệu nhập kho	152M3	331BH	100	800,000
12	PN001	04/01/2008	Thuế VAT được Khấu trừ	133	331BH		2,480,000
13	PT001	05/01/2008	Doanh thu bán SP A	111	5112A	1,000	20,000,000
14	PT001	05/01/2008	Doanh thu bán SP A	111	5112B	500	15,000,000
15	PT001	05/01/2008	Thuế VAT phải nộp	111	3331		3,500,000
16	PX002	06/01/2008	Xuất M1 sản xuất SP A	621A	152M1	2,000	28,000,000
17	PX002	06/01/2008	Xuất M2 sản xuất SP A	621A	152M2	500	6,000,000
18	PX002	06/01/2008	Xuất M3 sản xuất SP A	621A	152M3	40	960,000
19	PX002	06/01/2008	Xuất M1 sản xuất SP B	621B	152M1	1,000	14,000,000
20	PX002	06/01/2008	Xuất M2 sản xuất SP B	621B	152M2	500	6,000,000
21	PX002	06/01/2008	Xuất M3 sản xuất SP B	621B	152M3	20	480,000
22	PC001	10/01/2008	Mua văn phòng phẩm	627	111		500,000
23	PN002	15/01/2008	Mua nguyên liệu nhập kho	152M3	331TK	100	1,600,000
24	PN002	15/01/2008	Thuế VAT được Khấu trừ	133	331TK		160,000
25	BK001	25/01/2008	Lương CN sp A	622A	334		1,500,000
26	BK001	25/01/2008	Lương CN sp B	622B	334		1,000,000
27	BK001	25/01/2008	Lương nhân viên phân xưởng	627	334		1,800,000
28	PX003	26/01/2008	Xuất M1 sản xuất SP A	621B	152M1	1,000	14,000,000
29	PX003	26/01/2008	Xuất M2 sản xuất SP A	621B	152M2	500	6,000,000
30	PX003	26/01/2008	Xuất M3 sản xuất SP A	621B	152M3	10	240,000
31	PT002	26/01/2008	Doanh thu bán SP A	111	5112A	500	10,000,000
32	PT002	26/01/2008	Doanh thu bán SP A	111	5112B	300	9,000,000
33	PT001	26/01/2008	Thuế VAT phải nộp	111	3331		1,900,000
34	PN001	26/01/2008	Nhập kho SP A	155A	154A	2,000	
35	PN001	26/01/2008	Nhập kho SP B	155B	154B	1,000	
36	PN002	30/01/2008	Nhập kho SP A	155A	154A	1,200	
37	PN002	30/01/2008	Nhập kho SP B	155B	154B	800	

Yêu cầu: Hãy nhập dữ liệu vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh trên Sheet có tên **CTPS**

II. Lập bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, bảng kê chứng từ thành phẩm nhập kho theo mẫu sau: (Chi phí SX chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công trực tiếp, đánh giá sản phẩm dở dang cuối tháng theo phương pháp nguyên liệu vật liệu trực tiếp, cập nhật các chứng từ nhập kho thành phẩm vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh)

	A	B	C	D	E	F	G
1	Tổng hợp và phân bổ Chi phí sản xuất						
2	Tài khoản	Giá trị					
3	621A	?					
4	621B						
5	622A						
6	622B						
7	627	?					
8	627A	?					
9	627B	?					
10	Bảng kê chứng từ Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh						
11		Nội dung	TKNO	TKCO	Số Tiền		
12		Kết chuyển chi phí NVL cho SP A	154A	621A	?		
13		Kết chuyển chi phí nhân công cho SP A	154A	622A	?		
14		Kết chuyển chi phí SX chung cho SP A	154A	627A	?		
15		Kết chuyển chi phí NVL cho SP B	154B	621B	?		
16		Kết chuyển chi phí nhân công cho SP B	154B	622B	?		
17		Kết chuyển chi phí SX chung cho SP B	154B	627B	?		

	A	B	C	D	E	F
18						
19	THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ					
20	Tên sản phẩm : A					
21	Số lượng SP hoàn thành nhập kho : ?			SL SP dở dang cuối tháng :	500	
22						
23		Chi tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
24				NL, Vật liệu	Nhân công	Sản xuất chung
25		1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	?	2,500,000	0	0
26		2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ		?	?	?
27		3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ		?	?	?
28		4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ		?	0	0
29						
30	THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ					
31	Tên sản phẩm : B					
32	Số lượng SP hoàn thành nhập kho : ?			SL SP dở dang cuối tháng :	300	
33						
34		Chi tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
35				NL, vật liệu	Nhân công	Sản xuất chung
36		1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	?	4,000,000	0	0
37		2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ		?	?	?
38		3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ		?	?	?
39		4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ		?	0	0

Bài 3. Doanh nghiệp Thương mại Phú Mỹ kinh doanh hàng thực phẩm, thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp thường xuyên, là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

A. Tình hình kinh doanh và nguồn vốn của doanh nghiệp vào đầu năm N được thể hiện qua số dư của các tài khoản như sau:

- Tài khoản 1111: 45.000.000 đ,
- Tài khoản 1121: 300.000.000 đ, trong đó:
 - + Ngân hàng Công thương ĐN (1121CT): 200.000.000đ
 - + Ngân hàng Cổ phần Nam Á (1121NA): 100.000.000đ
- Tài khoản 141: 20.000.000 đ, trong đó:
 - + Trần thị Loan (141TTL): 7.000.000đ
 - + Nguyễn Văn Thanh(141NVT): 13.000.000đ
- Tài khoản 331: 80.000.000 đ , trong đó:
 - + Công ty Thành Long (331TL): 50.000.000đ
 - + Công ty Bình Minh(331BM): 30.000.000đ
- Tài khoản 131: 250.000.000 đ, trong đó
 - Khách hàng Vĩnh Xuân (131VX): 100.000.000đ
 - Khách hàng Mai Linh (131ML): 70.000.000đ
 - Khách hàng Đông Hải (131DH): 80.000.000đ
- Tài khoản 156: 744.000.000 đ, trong đó TK1562: 20.000.000 đ, TK1561: 724.000.000 đ , hàng hoá được chi tiết như sau:
 - Bột Mỳ Tháp Chàm (1561TC): 600.000.000 đ (số lượng 4000 bao)
 - Sữa bột Hà Lan (1561HL) : 50.000.000 đ (số lượng 5000 kg)
 - Mì chính VIFON (1561VF) : 32.000.000 đ (số lượng 4000 gói)
 - Bia lon Tiger (1561TG) : 42.000.000 đ (số lượng 200 thùng)
- Tài khoản 4111: 1.279.000.000đ

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý 1 năm N của doanh nghiệp như sau:

1. Ngày 1/1, theo phiếu xuất kho PX001 và hoá đơn HD001:
 - + Xuất kho 200 bao bột mỳ Tháp Chàm bán cho khách hàng với giá xuất kho 150.000 đ/ bao, giá bán chưa thuế 200.000 đ/ bao, thuế GTGT 10%.
 - + Xuất kho 500 gói mì chính Vifon với giá xuất kho 8.000đ/gói, giá bán chưa thuế 11.000đ/gói, thuế GTGT 10%.

Tiền bán hàng khách hàng đã thanh toán đủ theo phiếu Thu PT001 cùng ngày.
2. Ngày 12/1 ngân hàng Nam Á gửi giấy Báo có BC005 thông báo về số tiền gửi ngân hàng 35.000.000đ do Khách hàng Vĩnh Xuân chuyển trả nợ cũ
3. . Ngày 13/1, theo phiếu xuất kho PX001 và hoá đơn HD002:
 - + Xuất kho 80 thùng bia Tiger với giá xuất kho 210.000 đ/thùng, giá bán chưa thuế 240.000 đ/thùng, thuế GTGT 10%.
 - + Xuất kho 1.500 kg sữa bột Hà Lan với giá xuất kho 10.000đ/kg, giá bán chưa thuế 13.000đ/gói, thuế GTGT 10%.

Khách hàng Mai Linh đã nhận đủ hàng tại kho của DN và thanh toán tiền sau

4. Ngày 15/1, theo phiếu nhập kho PN001:

+ Nhập kho 1.000 gói mì chính VIFON, giá mua chưa thuế 8.000 đ/ gói, thuế GTGT 10%

+ Nhập kho 500 bao bột mì Thập Chàm, giá mua chưa thuế 150.000 đ/bao, thuế GTGT 10%,

Số hàng này mua chịu của Công ty Bình Minh và đã nhập kho đủ.

5. Ngày 16/2, nhận được giấy Báo có BC002 của ngân hàng Công thương chuyển đến về khoản tiền bán Bia Tiger và sữa bột ở nghiệp vụ 3 do khách hàng Mai Linh thanh toán.

6. Ngày 17/2, theo phiếu nhập PN003:

+ Nhập kho 1.000 kg Sữa bột Hà Lan, giá mua chưa thuế: 10.000đ/Kg

+ Nhập kho 100 thùng bia Tiger, giá mua chưa thuế: 210.000đ/thùng

+ Thuế GTGT: 10%

Hàng đã nhập kho đủ và chưa thanh tiền cho Công ty Thành Long

7. Ngày 20/2, theo phiếu xuất kho PX003 và hoá đơn HD003:

+ Xuất kho 100 thùng bia Tiger với giá xuất kho 210.000 đ/thùng, giá bán chưa thuế 230.000 đ/thùng

+ Xuất kho 1.000 kg sữa bột Hà Lan với giá xuất kho 10.000đ/kg, giá bán chưa thuế 14.000đ/gói

+ Thuế GTGT 10%.

Khách hàng Đông Hải đã nhận đủ hàng tại kho của DN và thanh toán tiền sau

8. Ngày 12/3, trả nợ cho công ty Bình Minh 30.000.000 đ bằng tiền gửi ngân hàng. Ngân hàng Công thương đã gửi giấy báo nợ BN003 về cho Công ty.

9. Ngày 14/3 theo phiếu nhập PN004:

+ Nhập kho 2.000 kg Sữa bột Hà Lan, giá mua chưa thuế: 11.000đ/Kg

+ Nhập kho 200 thùng bia Tiger, giá mua chưa thuế: 220.000đ/thùng

+ Thuế GTGT: 10%

Hàng đã nhập kho đủ và chưa thanh tiền cho Công ty Bình Minh

10. Ngày 16/3, nhận được giấy Báo có BC003 của ngân hàng cổ phần Nam Á chuyển đến về khoản tiền bán Bia Tiger và sữa bột ở nghiệp vụ 7 do khách hàng Đông Hải thanh toán.

11. Thực hiện một số nghiệp vụ kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ và khấu trừ thuế GTGT đầu vào - đầu ra.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh, bảng số dư
2. Đặt các khối dữ liệu cần thiết
3. Lập bảng tính một số nghiệp vụ kết chuyển.

C. Ghi nhớ

- Công thức hàm SUMIF hoặc công thức mảng
- Cần cập nhật dữ liệu (copy special) bảng kê dán vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh

CHƯƠNG 4. LẬP SỔ KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp. Từ nguồn dữ liệu ở các bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ và bảng chứng từ phát sinh, kế toán tiến hành truy xuất dữ liệu bằng việc ứng dụng các hàm trong Microsoft Excel để lập Sổ kế toán theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Mục tiêu:

- Thiết kế được mẫu sổ kế toán.
- Lập được công thức truy xuất số liệu các sổ kế toán.

A. Nội dung

1. Giới thiệu về sổ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp

* Mỗi doanh nghiệp chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Sổ Nhật ký, Sổ Cái.

Sổ kế toán chi tiết, gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại Sổ Cái, sổ Nhật ký; quy định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ, thẻ kế toán chi tiết.

* Sổ kế toán tổng hợp

+ Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Sổ nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày tháng ghi sổ
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh

+ Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Ngày tháng ghi sổ
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản

* Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái.

Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các doanh nghiệp căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ Kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

Mỗi đơn vị kế toán chỉ có một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất cho một kỳ kế toán năm. Doanh nghiệp phải căn cứ vào hệ thống tài khoản kế toán áp dụng tại doanh nghiệp và yêu cầu quản lý để mở đủ các sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết cần thiết.

2. Sổ cái tài khoản

Sổ cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong niên độ kế toán theo tài khoản kế toán được qui định trong hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.

Mỗi tài khoản được mở 1 hoặc một số trang liên tiếp trên sổ cái đủ để ghi chép trong 1 niên độ kế toán.

Cuối kỳ (tháng, quý), cuối niên độ kế toán kế toán phải khóa sổ, cộng tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có, tính ra số dư của từng tài khoản để làm căn cứ để lập bảng cân đối sổ phát sinh và các báo cáo tài chính.

2.1. Thiết kế mẫu

Chọn một sheet bất kỳ sau đó đổi tên thành **SOCAI** và thiết kế mẫu sau: (Lưu ý: các ô có ? sau này ta lập công thức tính)

	A	B	C	D	E	F
1						Mẫu số :S03b-DN
2						
3						
4		Tài khoản : ?		Số hiệu	112	
5						
6						
7						
8	Số CT	Ngày	Diễn giải	TK đối ứng	Nợ	Có
9	A	B	C	D	1	2
10			1. Số dư đầu tháng		?	?
11	?	?	?	?	?	?
12						
13						
274						
275						
276			2. Cộng phát sinh trong tháng		?	?
277			3. Số dư cuối tháng		?	?
278			4. Cộng lũy kế từ đầu năm		?	?
279						

2.2. Cách lập

Sổ Cái có thể lập theo kỳ hoặc theo tháng trong kỳ chú ý lập sổ theo kỳ không có dòng Cộng lũy kể từ đầu năm.

- Tên tài khoản: C4= VLOOKUP(E4;DUDK;2;0)

- Số dư đầu kỳ:

E10= VLOOKUP(E\$4;DUDK;8;0)

F10= VLOOKUP(E\$4;DUDK;9;0)

- Số phát sinh:

A11=IF(OR(LEFT(TKNO;3)=\$E\$4;LEFT(TKCO;3)=\$E\$4);CTNKC;“”)

B11=IF(OR(LEFT(TKNO;3)=\$E\$4;LEFT(TKCO;3)=\$E\$4);NGAY;“”)

C11=IF(OR(LEFT(TKNO;3)=\$E\$4;LEFT(TKCO;3)=\$E\$4);DGIAM;“”)

D11=IF(LEFT(TKNO;3)=\$E\$4;TKCO;IF(LEFT(TKCO;3)=\$E\$4;TKNO;“”))

E11=IF(LEFT(TKNO;3)=\$E\$4;ST;0)

F11=IF(LEFT(TKCO;3)=\$E\$4;ST;0)

Vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 11 đến dòng 275 nên ta thực hiện việc sao chép công thức từ dòng 11 đến dòng 275 trên Sổ Cái

- Cộng phát sinh:

E276 =SUM(E11:E275)

F276 =SUM(F11:F275)

- Số dư cuối kỳ:

E276=IF(E10-F10+E275-F275>0;E10-F10+E275-F275;0)

F276=IF(E10-F10+E275-F275<0;ABS(E10-F10+E275-F275);0)

Kết quả Sổ Cái 152 được lập theo bài thực hành số 1 như sau

	A	B	C	D	E	F
3	SỔ CÁI					
4	(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)					
6	Tên tài khoản:		Nguyên liệu, vật liệu	Số hiệu TK: 152		
7	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
8	SỐ	NGÀY			NỢ	CÓ
9	A	B	C	D	1	2
10			1. Số dư đầu kỳ		60.000.000	-
11	PN001	02/01	Nguyễn văn Hùng mua keo dán	141NVH	5.000.000	-
13	PN001	02/01	Chi phí V/c, bốc xếp mua keo dán	141NVH	400.000	-
15	PN002	03/01	Nhập kho VLchính Da chưa tt	331BM	19.000.000	-
17	PN002	03/01	Tiền vận chuyển da	331HT	1.000.000	-
26	PN004	05/01	Nhập kho đế cao su chưa thanh toán	331BM	7.000.000	-
28	PN004	05/01	Chi phí vận chuyển đế cao su	331BM	400.000	-
30	PX001	06/01	Xuất kho da để sản xuất giày thể thao	621TT	-	15.000.000
31	PX001	06/01	Xuất kho da để sản xuất Sandal	621SA	-	10.000.000
32	PX001	06/01	Xuất đế cao su sx giày thể thao	621TT	-	10.500.000
33	PX001	06/01	Xuất đế cao su sx giày Sadal	621SA	-	14.000.000
34	PX002	07/01	Xuất xăng cho phân xưởng sản xuất	6272	-	2.500.000
78	PN006	30/01	Nhập kho phụ tùng	331SB	5.000.000	-
82	PN008	09/02	Nhập kho đế cao su chưa thanh toán	331RD	6.800.000	-
85	PN008	09/02	Vận chuyển đế cao su	331HT	300.000	-
87	PX008	10/02	Xuất kho keo sản xuất giày tt	621TT	-	2.700.000
88	PX008	10/02	Xuất kho keo sản xuất giày Sandal	621SA	-	1.620.000
148	PX013	10/03	Xuất phụ tùng sửa chữa máy ở PX	6272	-	300.000
170	PX016	29/03	Chi phí SC lớn TSCĐ	2413	-	1.200.000
193	PN014	30/03	Mua keo từ tiền ứng LMười	141LM	4.000.000	-
194	PN014	30/03	Mua xăng từ tiền ứng Lương Mười	141LM	5.000.000	-
196	PN014	30/03	Tiền vận chuyển Keo dán	141LM	250.000	-
197	PN014	30/03	Tiền vận chuyển nhiên liệu Xăng	141LM	350.000	-
204	PN015	30/03	Vật liệu Da SX giày TT nhập lại kho	621TT	1.000.000	-
205	PN015	30/03	Vật liệu đế cao su SX giày SA nhập lại	621SA	1.400.000	-
276			2. Cộng phát sinh trong kỳ	x	56.900.000	57.820.000
277			3. Số dư cuối kỳ	x	59.080.000	-

3. Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

Sổ chi tiết quỹ tiền mặt là loại sổ kế toán chi tiết, dùng để theo dõi tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của đơn vị.

- Căn cứ để ghi sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt là các Phiếu thu, Phiếu chi đã được thực hiện nhập, xuất quỹ.

- Cuối tháng phải tổng hợp số liệu và khóa sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt.

3.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet bất kỳ, đổi tên thành **SOTM** và thiết kế theo mẫu sau (Các ô có ? ta phải lập công thức tính):

	A	B	C	D	E	F	G	H
1								
2				SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT				
3							Mẫu số S07a-DII	
4				Tài khoản :	1111			
5				Loại quỹ :				
6							Năm : 2014	
7	Ngày	Số hiệu		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn
8	tháng	Thu	Chi			Nợ	Có	
9	A	B	C	D	E	1	2	3
10				1. Số dư đầu kỳ				?
11	?	?	?	?	?	?	?	?
12								
13								
275								
276				2. Cộng phát sinh trong kỳ		?	?	
277				3. Số dư cuối kỳ				?
278								

3.2. Cách lập

Lập công thức tính:

+ Lập công thức tính số dư đầu kỳ ô H10: =VLOOKUP(\$E\$4;DUDK;8;0)

+ Lập công thức tính ở dòng 11:

1) Ngày lập chứng từ ô A11: =IF(OR(TKNO=\$E\$4;TKCO=\$E\$4);NGAY;" ")

2) Số hiệu chứng từ:

Thu ô B11: =IF(TKNO=\$E\$4;SOCT;" ")

Chi ô C11: =IF(TKCO=\$E\$4;SOCT;" ")

3) Diễn giải ô D11: =IF(OR(TKNO=\$E\$4;TKCO=\$E\$4);DGLAI;" ")

4) Tài khoản đối ứng ô E11:

=IF(LEFT(TKNO;4)=\$E\$4;TKCO;IF(TKCO=\$E\$4;TKNO;" "))

5) Phát sinh nợ ô F11: =IF(TKNO=\$E\$4;ST;0)

6) Phát sinh có ô G11: =IF(TKCO=\$E\$4;ST;0)

7) Tồn ô H11: =H10+F11-G11

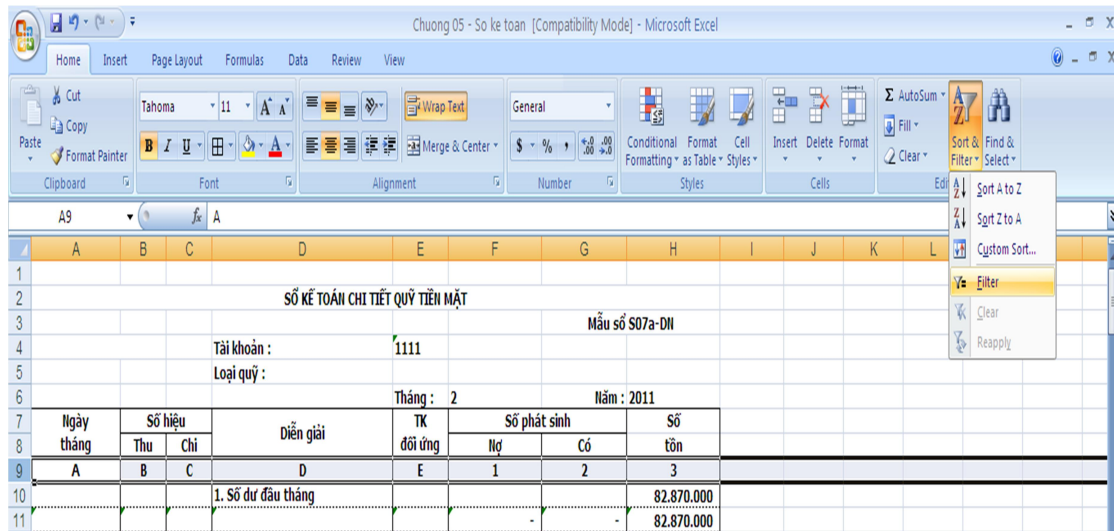
Vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 11 đến dòng 275 nên ta thực hiện việc sao chép công thức từ dòng 11 đến dòng 275 trên Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt.

+ Tính cộng phát sinh và số dư cuối kỳ:

- 1) Số phát sinh trong kỳ bên nợ ô F276: = SUM(F11:F275)
- 2) Số phát sinh trong kỳ bên có ô G276: = SUM(G11:G275)
- 3) Số dư cuối kỳ ô H277: =G10+E2761-F276

+ Để lập cho một sổ quỹ tiền mặt ta thực hiện bằng cách:

- Thiết lập bộ lọc tự động (AutoFilter) ở dòng 09 bằng cách: chọn dòng 9, trên tab **Home** → **Sort & Filter** → **Filter**



- Chọn lọc ở cột D (Cột diễn giải), trong phần **Text Filters** bỏ chọn **Blanks**

	A	B	C	D	E	F	G	H
1								
2				SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT				
3								Mẫu số S07a-DH
4				Tài khoản :	1111			
5				Loại quỹ :				
6					Tháng : 2		Năm : 2011	
7	Ngày tháng	Số hiệu		Diễn giải	TK đôi ứng	Số phát sinh		Số tồn
8		Thu	Chi			Nợ	Có	
9	A	B	C	D	E	1	2	3
10				Sort A to Z				82.870.000
11				Sort Z to A		-	-	82.870.000
12				Sort by Color		-	-	82.870.000
13						-	-	82.870.000
14				Clear Filter From "D"		-	-	82.870.000
15				Filter by Color		-	-	82.870.000
16				Text Filters		-	-	82.870.000
17						-	-	82.870.000
18						-	-	82.870.000
19						-	-	82.870.000
20						-	-	82.870.000
21						-	-	82.870.000
22						-	-	82.870.000
23						-	-	82.870.000
24						-	-	82.870.000
25						-	-	82.870.000
26						-	-	82.870.000
27						-	-	82.870.000
28						-	-	82.870.000
29						-	-	82.870.000

Kết quả Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt được lập theo bài thực hành số 1 như sau

	A	B	C	D	E	F	G	H
3				SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT				
4				Tài khoản: 1111				
5				Loại quỹ:				
6				Năm: 2012				
7	Ngày , tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
8		Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
9	A	B	C	D	E			
10				1. Số dư đầu kỳ				30.000.000
14	02/01	PT001		Hoàn ứng của NV Hùng	141NVH	100.000	-	30.100.000
19	03/01		PC001	Trả tiền Hưng Thịnh	331HT	-	1.050.000	29.050.000
25	04/01		PC002	Trả tiền vận chuyển hàng hoá	331HT	-	2.100.000	26.950.000
36	08/01	PT002		Thu tiền bán hàng Xhoa	131XH	88.000.000	-	114.950.000
39	09/01		PC003	Nộp tiền vào ngân hàng	1131	-	40.000.000	74.950.000
42	14/01		PC004	Ứng lương nhân viên	3341	-	15.000.000	59.950.000
44	15/01		PC005	Thanh toán tiền điện thoại ở PXSX	6277	-	500.000	59.450.000
45	15/01		PC005	Thanh toán tiền điện thoại ở bộ phận bán hàng	6417	-	400.000	59.050.000
46	15/01		PC005	Thanh toán tiền điện thoại ở bộ phận QLDN	6427	-	1.900.000	57.150.000
47	15/01		PC005	Thuế GTGT được khấu trừ	1331	-	280.000	56.870.000
51	29/01		PC006	Hàng Xi măng bán trả lại	531XM	-	4.000.000	52.870.000
52	29/01		PC006	Giảm thuế GTGT phải nộp	3331	-	400.000	52.470.000
58	29/01	PT003		Thu tiền bán hàng Duy Mỹ	131DM	15.400.000	-	67.870.000
73	30/01	PT004		Khách hàng Duy Mỹ Trả tiền	131DM	15.000.000	-	82.870.000
84	10/02		PC007	Trả tiền vận chuyển	331HT	-	315.000	82.555.000
97	19/02		PC008	Chi phí vận chuyển lắp đặt máy tiện	2112	-	2.000.000	80.555.000
100	20/02		PC009	Tiếp khách	6428	-	1.200.000	79.355.000
105	22/02		PC010	Trả tiền cho cty cấp nước	6277	-	2.200.000	77.155.000
106	22/02		PC010	Trả tiền cho cty cấp nước	6417	-	800.000	76.355.000
107	22/02		PC010	Trả tiền cho cty cấp nước	6427	-	1.000.000	75.355.000
108	22/02		PC010	Thuế GTGT được khấu trừ	1331	-	200.000	75.155.000
111	25/02		PC011	Vận chuyển sp đi bán	6417	-	800.000	74.355.000
117	27/02		PC012	Ứng cho CNV ủng hộ	1388NH	-	2.000.000	72.355.000
123	28/02		PC013	Ứng cho Lưu Đình Dũng	141LDD	-	3.000.000	69.355.000
126	28/02		PC014	Trả tiền vận chuyển XM	331HT	-	1.050.000	68.305.000
131	28/02	PT005		Thu tiền bán Xi măng DMỹ	131DM	110.000.000	-	178.305.000
134	28/02		PC015	Nộp tiền mặt vào ngân hàng	1131	-	50.000.000	128.305.000
139	28/02	PT006		Nhận tiền mặt từ TGNH	1131	20.000.000	-	148.305.000
143	03/03		PC016	Ứng cho Lưu Đình Dũng	141LDD	-	500.000	147.805.000
149	10/03		PC017	Chi ủng hộ công tác xã hội	3532	-	1.000.000	146.805.000
150	12/03	PT007		Thu tiền từ TGNH	1131	8.080.000	-	154.885.000
153	15/03		PC018	Chi cho CNV đi tham quan	3532	-	1.800.000	153.085.000
154	15/03		PC019	Trả cho công ty Sương Mai	331SM	-	40.065.000	113.020.000
156	20/03		PC020	Mua văn phòng phẩm	6422	-	500.000	112.520.000
157	20/03		PC020	Thuế GTGT được Khấu trừ	1331	-	50.000	112.470.000
159	20/03	PT008		Thu tiền bán quần Jean	131T&T	8.800.000	-	121.270.000
163	22/03	PT009		Bán máy vi tính	711	4.000.000	-	125.270.000
164	22/03	PT009		Thuế GTGT phải nộp	3331	400.000	-	125.670.000
167	25/03	PT010		Nhận tiền mặt từ TGNH	1131	10.000.000	-	135.670.000
171	29/03		PC021	Chi phí SC lớn TSCĐ	2413	-	1.800.000	133.870.000
174	30/03		PC022	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng	1425C	-	12.000.000	121.870.000
185	30/03		PC023	Trả tiền vận chuyển QJ	331HT	-	630.000	121.240.000
186	30/03		PC024	Tạm ứng lương cho Mười	141LM	-	10.000.000	111.240.000
187	30/03		PC025	Mua trái phiếu kho bạc	2282	-	10.000.000	101.240.000
198	30/03		PC026	Chi vượt ứng cho Lương Mười	141LM	-	500.000	100.740.000
199	30/03		PC027	Mua báo	6428	-	400.000	100.340.000
200	30/03	PT011		Thu lại tiền do thanh toán vượt của LDD	6428	300.000	-	100.640.000
201	30/03		PC028	Chi hội hợp Công đoàn	3382	-	300.000	100.340.000
202	30/03		PC028	Trợ cấp khó khăn	3532	-	200.000	100.140.000
203	30/03		PC028	Trợ cấp BHXH	3383	-	300.000	99.840.000
206	30/03	PT012		Thu tiền Duy Mỹ thanh toán	131DM	8.000.000	-	107.840.000
239	30/03		PC029	Chi tiền nộp BHXH	3383	-	4.050.000	103.790.000
240	30/03		PC029	Chi tiền nộp KPCĐ	3382	-	270.000	103.520.000
241	30/03		PC030	Mua BHYT	3384	-	1.215.000	102.305.000
242	30/03		PC031	Thanh toán lương	3341	-	7.405.000	94.900.000
243	30/03		PC032	Mua tín phiếu tương đương tiền	1212TDT	-	5.000.000	89.900.000
301				2. CỘNG PHÁT SINH	X	288.080.000	228.180.000	X
302				3. SỐ DƯ CUỐI KỲ	X	X	X	89.900.000

4. Sổ tiền gửi ngân hàng

- Sổ tiền gửi ngân hàng là loại sổ kế toán chi tiết dùng để theo dõi chi tiết tiền Việt Nam của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng. Mỗi ngân hàng có mở tài khoản tiền gửi thì được theo dõi riêng trên một quyển sổ, phải ghi rõ nơi mở tài khoản và số hiệu tài khoản giao dịch.

+ Căn cứ để ghi sổ là giấy báo Nợ, báo Có hoặc sổ phụ của ngân hàng.

+ Cuối tháng cộng số tiền đã gửi vào, hoặc đã rút ra trên cơ sở đó tính số tiền còn gửi tại Ngân hàng chuyển sang tháng sau. Số dư trên sổ tiền gửi được đối chiếu với số dư tại Ngân hàng nơi mở tài khoản.

4.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet bất kỳ, đổi tên thành SOTGNH và thiết kế theo mẫu sau: (Chú ý: Các ô có ? phải lập công thức tính)

	A	B	C	D	E	F	G
1							Mẫu số : S08-DH
2			SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG				
3			Nơi mở tài khoản giao dịch :				
4			Số hiệu tài khoản tại nơi gửi :				
5			Số hiệu	1121			
6				Tháng : 1		Năm : 2014	
7	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
8	Số hiệu	Ngày, tháng			Gửi vào	Rút ra	Còn lại
9	A	B	C	D	1	2	3
10			1. Số dư đầu tháng				?
11	?	?	?	?	?	?	?
12							
13							
274							
275							
276			2. Cộng phát sinh trong tháng		?	?	
277			3. Số dư cuối tháng				?

4.2. Cách lập

- Số phát sinh:

A11 =IF(OR(TKNO=\$D\$5;TKCO=\$D\$5);BNC;" ")

B11 =IF(OR(TKNO=\$D\$5;TKCO=\$D\$5);NGAY;" ")

C11 =IF(OR(TKNO=\$D\$5;TKCO=\$D\$5);DGIAI;" ")

D11 =IF(TKNO=\$D\$5;TKCO;IF(TKCO=\$D\$5;TKNO;" "))

E11 =IF(TKNO=\$D\$5;ST;0)

F11 =IF(TKCO=\$D\$5;ST;0)

G11 =G10+E11-F11

Vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 11 đến dòng 275 nên ta thực hiện việc sao chép công thức từ dòng 11 đến dòng 275 trên Sổ kế toán tiền gửi ngân hàng

- Cộng phát sinh và số dư cuối kỳ:

E276 = SUM(E11:E275)

F276 = SUM(F11:F275)

G277 =G10+E276-F276

Kết quả Sổ tiền gửi ngân hàng được lập theo bài thực hành số 1 như sau

	A	B	C	D	E	F	G
3	SỔ THEO DÕI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG						
4			Nơi mở tài khoản giao dịch:	-			
5			Số hiệu tài khoản tại nơi gửi:				
6			Số hiệu:	1121			
7	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
8	Số hiệu	Ngày, tháng			Gửi vào	Rút ra	Còn lại
9	A	B					
10			1. Số dư đầu kỳ				170.000.000
20	GN001	03/01	Trả cho công ty Rạng Đông	331RD	-	40.000.000	130.000.000
40	GC001	09/01	Nhận được giấy Bảo có NH	1131	40.000.000	-	170.000.000
64	GC002	29/01	Thu tiền bán Vải Cty Duy Mỹ	131DM	88.000.000	-	258.000.000
72	GC003	29/01	Thu tiền bán Giày SA	131XH	8.800.000	-	266.800.000
74	GC004	30/01	Khách hàng Xuân Hoa thanh toán	131XH	35.000.000	-	301.800.000
96	GN002	16/02	Trả tiền Cty Hưng Thịnh	331HT	-	1.050.000	300.750.000
98	GN003	19/02	Mua máy tiện	2112	-	30.000.000	270.750.000
99	GN003	19/02	Thuế GTGT được khấu trừ	1332	-	3.000.000	267.750.000
101	GN004	20/02	Thanh toán cho công ty điện lực	331DL	-	4.400.000	263.350.000
109	GN005	22/02	Mua xe ô tô	2113	-	50.000.000	213.350.000
110	GN005	22/02	Thuế GTGT được khấu trừ	1332	-	5.000.000	208.350.000
112	GN006	25/02	Thanh toán tiền quảng cáo	6418	-	3.000.000	205.350.000
113	GN006	25/02	Thuế GTGT được khấu trừ	1331	-	300.000	205.050.000
135	GC005	28/02	Nhận được giấy Bảo có NH	1131	50.000.000	-	255.050.000
140	GN007	28/02	Rút TGNH về nhập quỹ TM	1131	-	20.000.000	235.050.000
142	GN008	03/03	Nộp tạm thuế TNDN	3334	-	8.000.000	227.050.000
147	GN009	03/03	Nộp thuế GTGT năm trước	3331	-	5.000.000	222.050.000
151	GN010	12/03	Rút tiền về quỹ	1131	-	8.080.000	213.970.000
152	GN011	12/03	Mua cổ phần Forest Co	2281	-	100.000.000	113.970.000
155	GN012	15/03	Thanh toán thủ tục phí	6425	-	3.000.000	110.970.000
162	GN013	20/03	Trả nợ vay ngân hàng	311	-	60.000.000	50.970.000
168	GN014	25/03	Rút TGNH về nhập quỹ TM	1131	-	10.000.000	40.970.000
191	GC006	30/03	Thu tiền bán hàng	131T&T	34.880.000	-	75.850.000
276			2. CỘNG PHÁT SINH		256.680.000	350.830.000	
277			3. SỐ DƯ CUỐI KỲ				75.850.000
278							

5. Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá

Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá dùng để theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất và tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hoá ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

Sổ này được mở theo từng tài khoản (Nguyên liệu, vật liệu ; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm ; Hàng hóa: 152, 153, 155, 156) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa.

5.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet bất kỳ, đổi tên thành **CT15**, thiết kế theo mẫu sau (Các ô có ? phải lập công thức tính)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1										Mẫu số : S10-DN	
2	SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA										
3	Tên tài khoản :			?							
4	Tên vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa :			?							
5	Mã tài khoản :			152DA							
6	Năm : 2014										
7	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Số dư	
8	Số hiệu	Ngày tháng				SL	TTiền	SL	TTiền	SL	TTiền
9	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
10			1. Số dư đầu kỳ							?	?
11	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?
12											
13											
273											
274											
275											
276			2. Công phát sinh trong kỳ			?	?	?	?		
277			3. Số dư cuối kỳ							?	?
278											

Chú ý: Số hiệu tài khoản mở rộng của loại Vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hoặc hàng hoá nào đó phải được nhập riêng tại ô D5 . Ví dụ ta muốn lập sổ chi tiết vật liệu Da theo mẫu trên ta nhập ô D5 với trị 152DA

5.2. Cách lập

- Lập công thức tính: Tên Tài khoản, tên hàng hoá, số dư đầu kỳ

1. Tên Tài khoản ô D3: **VLOOKUP(LEFT(D5;3);DUDK;2;0)**

2. Tên vật liệu ô D4: **VLOOKUP(D5;DUDK;2;0)**

3. Đơn vị tính ô J6: **VLOOKUP(D6;DUDK;4;0)**

4. Số lượng tồn đầu kỳ ô J10: **VLOOKUP(D5;DUDK;6;0)**

5. Trị giá tồn đầu kỳ ô K10: **VLOOKUP(D5;DUDK;8;0)**

- Lập công thức tính ở dòng 11:

1. Số chứng từ ô A11: **IF(OR(TKNO=\$D\$5;TKCO=\$D\$5);SOCT;" ")**

2. Ngày lập chứng từ ô B11: **IF(OR(TKNO=\$D\$5;TKCO=\$D\$5);NGAY;" ")**

3. Diễn giải ô C11: IF(OR(TKNO=\$D\$5;TKCO=\$D\$5);DGIAI;" ")
4. Tài khoản đối ứng ô D11: IF(TKNO=\$D\$5;TKCO;IF(TKCO=\$D\$5;TKNO;" "))
5. Đơn giá ô E11: IF(OR(TKNO=\$D\$5;TKCO=\$D\$5);DGIAI;0)
6. Số lượng nhập ô F11: IF(TKNO=\$D\$5;SL;0)
7. Trị giá nhập ô G11: IF(TKNO=\$D\$5;ST;0)
8. Số lượng xuất ô H11: IF(TKCO=\$D\$5;SL;0)
9. Trị giá xuất ô I11: IF(TKCO=\$D\$5;ST;0)
10. Số lượng tồn ô J11: J10+F11-H11
11. Trị giá tồn ô K11: K10+G11-I11

- Sau đó sao chép công thức từ dòng 11 đến dòng 275

- Lập công thức tính cộng phát sinh và số dư cuối kỳ

1. Cộng phát sinh số lượng nhập ô F276: SUM(F11:F275)
2. Cộng phát sinh trị giá nhập ô G276: SUM(G11:G275)
3. Cộng phát sinh số lượng xuất ô H276: SUM(H11:H275)
4. Cộng phát sinh trị giá xuất ô I276: SUM(I11:I275)
5. Số lượng tồn cuối kỳ ô J277: J10+F276-H276
6. Trị giá tồn cuối kỳ ô K277: K10+G276-I276

Để lập cho một loại vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nào đó ta thực hiện bằng cách:

- Thiết lập bộ lọc tự động ở dòng 9.
- Nhập mã đối tượng của loại cần lập vào địa chỉ D5.
- Chọn lọc ở cột D (Cột diễn giải), trong phần **Text Filters** bỏ chọn **Blanks**

6. Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)

Nhiệm vụ của kế toán công nợ phải thu hoặc phải trả là theo dõi tình hình công nợ của từng người mua hoặc từng người bán

Ứng với mỗi người mua hoặc người bán chúng ta cần phải có một sổ chi tiết thanh toán với người mua hoặc người bán.

6.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet bất kỳ, đổi tên thành **CT131,331** và thiết kế theo mẫu sau: (Các ô có ? phải lập công thức tính)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1							Mẫu số : S31-DN	
2			SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)					
3			Tên Tài khoản :	?				
4			Tên người mua (người bán) :	?				
5			Mã tài khoản :	331RD				
6						Năm : 2014		
7	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
8	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
9	1	2	3	4	5	6	7	8
10			1. Số dư đầu kỳ				?	?
11	?	?	?	?	?	?	?	?
12								
13								
274								
275								
276			2. Cộng phát sinh trong kỳ		?	?		
277			3. Số dư cuối kỳ				?	?
278								

Nhập mã tài khoản mở rộng của người mua (hoặc người bán) cần lập sổ vào ô D5 (Ví dụ: Sổ chi tiết thanh toán Công ty Rạng Đông ta nhập 331RD)

6.2. Cách lập

* Lập công thức tính: Tên Tài khoản, tên người mua (người bán), số dư nợ , dư có đầu kỳ:

1. Tên Tài khoản ô D3: `VLOOKUP(LEFT(D5;3);DUDK;2;0)`
2. Tên người mua (người bán) ô D4: `VLOOKUP(D5;DUDK;2;0)`
3. Số dư nợ đầu kỳ ô G10: `VLOOKUP(D5;DUDK;8;0)`
4. Số dư có đầu kỳ ô H10: `VLOOKUP(D5;DUDK;9;0)`

* Lập công thức tính ở dòng 11:

1. Số chứng từ ô A11: `IF(OR(TKNO=$D$5;TKCO=$D$5);SOCT;" ")`
2. Ngày lập chứng từ ô B11: `IF(OR(TKNO=$D$5;TKCO=$D$5);NGAY;" ")`
3. Diễn giải ô C11: `IF(OR(TKNO=$D$5;TKCO=$D$5);DGIAT;" ")`
4. Tài khoản đối ứng ô D11: `IF(TKNO=$D$5;TKCO;IF(TKCO=$D$5;TKNO;" "))`
5. Số phát sinh nợ ô E11: `IF(TKNO=$D$5;ST;0)`
6. Số phát sinh có ô F11: `IF(TKCO=$D$5;ST;0)`
7. Số dư nợ ô G11: `IF(G10-H10+E11-F11>0;G10-H10+E11-F11;0)`
8. Số dư có ô H11: `IF(G10-H10+E11-F11<0;ABS(G10-H10+E11-F11);0)`

* Sau đó sao chép công thức từ dòng 11 đến dòng 275

* Lập công thức tính cộng phát sinh và số dư cuối kỳ:

1. Cộng phát sinh nợ ô E276: `SUM(E11:E275)`
2. Cộng phát sinh có ô F276: `SUM(F11:F275)`
3. Số dư nợ cuối kỳ ô G277: `IF(G10-H10+E276-F276>0;G10-H10+E276-F276;0)`
4. Số dư có cuối kỳ ô H277: `IF(G10-H10+E276-F276<0;ABS(G10-H10+E276-F276);0)`

* Để lập cho một người mua (hoặc người bán) nào đó ta thực hiện bằng cách: Thiết lập bộ lọc tự động ở dòng 9. Nhập mã tài khoản mở rộng của người mua (hoặc người bán) đó vào địa chỉ D5. Chọn lọc ở cột D (Cột diễn giải), trong phần **Text Filters** bỏ chọn **Blanks**

7. Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá

Mỗi nhóm ta lập một bảng tổng hợp chi tiết cho nhóm đó, cụ thể có các bảng tổng hợp:

- + Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu
- + Bảng tổng hợp chi tiết dụng cụ
- + Bảng tổng hợp chi tiết sản phẩm
- + Bảng tổng hợp chi tiết hàng hoá

* Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá dùng để tổng hợp phần giá trị từ các trang sổ, thẻ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá nhằm đối chiếu với số liệu Tài khoản 152, 153, 155, 156 trên Sổ cái.

7.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet đổi tên thành **TH15**, thiết kế theo mẫu:

	A	B	C	D	E	F
1						Mẫu số S11-DN
2						
3	BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU					
4	Tài khoản : 152					
5			Tháng : 1		Năm : 2011	
6	Mã	Tên	Số tiền			
7	vật liệu	vật liệu	Tồn đầu tháng	Nhập trong tháng	Xuất trong tháng	Tồn cuối tháng
8	152CS	?	?	?	?	?
9	152DA					
10	152DI					
11	152KD					
12	152PT					
13	152XA					
14		Cộng	?	?	?	?

7.2. Cách lập

Tương ứng với mỗi loại hàng hoá được phản ánh trên 1 dòng, và nhập vào cột mã hàng hoá.

- Lập công thức tính ở dòng 8 (Từ B8 đến F8):

1. Tên vật liệu ô B8: VLOOKUP(A8,DUDK,2,0)
2. Tồn đầu kỳ ô C8: VLOOKUP(A8;DUDK;8;0)
3. Nhập trong kỳ ô D8: SUM(IF(TKNO=A8;1;0)*ST)
4. Xuất trong kỳ ô E8: SUM(IF(TKCO=A8;1;0)*ST)

Lưu ý: Hai công thức tại ô D8, E8 bấm tổ hợp phím Ctrl + Shift + Enter để nhập.

5. Tồn cuối kỳ ô F8: C8+D8-E8

Sau đó sao chép các công thức ở dòng 8 xuống đến dòng cuối cùng (theo mẫu là dòng 13)

6. Tổng trị giá tồn đầu kỳ ô C14: =SUM(C8:C13)

Sau đó sao chép công thức này đến F14

Kết quả Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho được lập theo bài thực hành số 1 như sau

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU					
		Tài khoản:	152		
MÃ VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU	SỐ TIỀN			
		TỒN ĐẦU KỲ	NHẬP TRONG KỲ	XUẤT TRONG KỲ	TỒN CUỐI KỲ
152CS	Vật liệu chính Đế Cao su	28.000.000	15.900.000	24.500.000	19.400.000
152DA	Vật liệu chính Da	20.000.000	21.000.000	25.000.000	16.000.000
152DI	Vật liệu phụ Đinh	5.000.000	-	-	5.000.000
152KD	Vật liệu phụ Keo dán	-	9.650.000	4.320.000	5.330.000
152PT	Phụ tùng chỉ may	2.000.000	5.000.000	1.500.000	5.500.000
152XA	Nhiên liệu Xăng	5.000.000	5.350.000	2.500.000	7.850.000
	Tổng cộng	60.000.000	56.900.000	57.820.000	59.080.000

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THÀNH PHẨM					
		Tài khoản:	155		
MÃ VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU	SỐ TIỀN			
		TỒN ĐẦU KỲ	NHẬP TRONG KỲ	XUẤT TRONG KỲ	TỒN CUỐI KỲ
155SA	Giày Sandal	8.000.000	34.896.000	24.021.760	18.874.240
155TT	Giày Thể thao	10.000.000	45.040.000	38.528.000	16.512.000
	Tổng cộng	18.000.000	79.936.000	62.549.760	35.386.240

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HÀNG HÓA					
		Tài khoản:	1561		
MÃ VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU	SỐ TIỀN			
		TỒN ĐẦU KỲ	NHẬP TRONG KỲ	XUẤT TRONG KỲ	TỒN CUỐI KỲ
1561QJ	Quần Jean	30.000.000	33.000.000	30.000.000	33.000.000
1561VA	Vải	60.000.000	58.000.000	60.000.000	58.000.000
1561XM	Xi măng	70.000.000	109.300.000	126.800.000	52.500.000
	Tổng cộng	160.000.000	200.300.000	216.800.000	143.500.000

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT CÔNG CỤ, DỤNG CỤ					
		Tài khoản:	153		
MÃ VẬT LIỆU	TÊN VẬT LIỆU	SỐ TIỀN			
		TỜN ĐẦU KỲ	NHẬP TRONG KỲ	XUẤT TRONG KỲ	TỜN CUỐI KỲ
153BU	Vật liệu chính Đế Cao su	28.000.000	15.900.000	24.500.000	19.400.000
153MC	Vật liệu chính Da	20.000.000	21.000.000	25.000.000	16.000.000
Tổng cộng		60.000.000	56.900.000	57.820.000	59.080.000

8. Bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua (người bán)

Mỗi tài khoản (131, 331) lập một bảng tổng hợp tình hình thanh toán

8.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet, đổi tên thành **THCN** và thiết kế theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Đơn vị :							
2	Địa chỉ :							
3	BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGƯỜI MUA							
4	Tài khoản : 131							
5	Tháng : 3				Năm : 2011			
6	Mã	Tên	Số dư đầu tháng		Số phát sinh		Số dư cuối tháng	
7	người mua	người mua	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8	131DM	?	?	?	?	?	?	?
9	131XH							
10	131T&T							
11		Cộng	?	?	?	?	?	?
12								

8.2. Cách lập

* Nhập mã người mua vào cột A, mỗi người mua nhập một dòng.

* Lập công thức tính ở dòng 8

+ Tên người mua ô B8: =VLOOKUP(A8;DUDK;2;0)

+ Số dư nợ đầu kỳ ô C8: =VLOOKUP(A8;DUDK;8;0)

+ Số dư có đầu kỳ ô D8: =VLOOKUP(A8;DUDK;9;0)

+ Số phát sinh nợ ô E8: =SUM(IF(TKNO=A8;1;0)*ST)

+ Số phát sinh có ô F8: =SUM(IF(TKCO=A8;1;0)*ST)

+ Số dư nợ cuối kỳ ô G8: =IF(C8-D8+E8-F8>0;C8-D8+E8-F8;0)

+ Số dư có cuối kỳ ô H8: =IF(C8-D8+E8-F8<0;ABS(C8-D8+E8-F8);0)

* Sau đó sao chép công thức ở dòng 8 đến dòng 10

* Lập công thức tính dòng cộng dư nợ đầu kỳ, sau đó sao chép công thức này về phía bên phải đến hết bảng

Kết quả Bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua (người bán) được lập theo bài thực hành số 1 như sau

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGƯỜI BÁN							
		Tài khoản:	331				
		QUÝ	1			Năm:	2012
MÃ NGƯỜI	TÊN NGƯỜI BÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
331BM	Công ty Bình Minh	-	20.000.000	15.000.000	209.970.000	-	214.970.000
331DL	Công ty Điện Lực	-	-	4.400.000	4.400.000	-	-
331HT	Công ty Hưng Thịnh	-	-	6.195.000	6.195.000	-	-
331RD	Công ty Rạng Đông	-	50.000.000	40.000.000	7.480.000	-	17.480.000
331SB	Công ty Sao Băng	-	-	-	5.500.000	-	5.500.000
331SM	Công ty Sương Mai	10.000.000	-	40.065.000	43.065.000	7.000.000	-
	TỔNG CỘNG	10.000.000	70.000.000	105.660.000	276.610.000	7.000.000	237.950.000

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGƯỜI MUA

Tài khoản: 131

MÃ NGƯỜI	TÊN NGƯỜI MUA	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
131DM	Công ty Duy Mỹ	15.000.000	-	235.400.000	237.500.000	12.900.000	-
131T&T	Công ty T&T	-	-	44.000.000	44.000.000	-	-
131XH	Công ty Xuân Hoa	35.000.000	-	135.300.000	131.800.000	38.500.000	-
	TỔNG CỘNG	50.000.000	-	414.700.000	413.300.000	51.400.000	-

9. Sổ chi tiết bán hàng

* Sổ chi tiết bán hàng mở theo từng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay chấp nhận thanh toán.

* Căn cứ vào các chứng từ kế toán để ghi vào sổ chi tiết bán hàng

* Chỉ tiêu doanh thu thuần tính như sau:

Doanh thu thuần = Tổng doanh thu - Các khoản tính trừ (Thuế và Khác)

* Chỉ tiêu Giá vốn hàng bán: Ghi số giá vốn của hàng hóa (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán

* Chỉ tiêu Lãi gộp tính như sau: Lãi gộp = Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán

9.1. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet đổi tên thành CT511 và thiết kế theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	Đơn vị :							Mẫu số S35-DN	
2									
3			SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG						
4			Tên sản phẩm(hàng hóa, dịch vụ,...) : ?						
5			Mã tài khoản :		5111XM				
6					Năm : 2011				
7									
8	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
9	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác
10	A	B	C	1	2	3	4	5	6
11	?	?	?	?	?	?	?	?	?
12									
13									
274									
275									
276			Cộng số phát sinh	x	?	x	?	?	?
277			- Doanh thu thuần				?		
278			- Giá vốn hàng bán				?		
279			- Lãi gộp				?		

9.2. Cách lập

Dựa vào phương pháp lập các sổ kế toán ở các phần trên, lập các công thức trong sổ chi tiết bán hàng theo mẫu trên. Phần này xem như là phần tự nghiên cứu trong môn học. Giáo viên giảng dạy sẽ hướng dẫn thêm trên lớp học.

Số liệu của sổ hàng hoá Xi măng theo bài thực hành như sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	Đơn vị :							Mẫu số S35-DN	
2									
3									
4									
5			Tên sản phẩm(hàng hóa, dịch vụ,...) :	Xi măng					
6			Mã tài khoản :	5111XM					
7					Năm : 2010				
8		Chứng từ							
9	Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Các khoản tính trừ	
10	A	B	C	1	2	3	4	Thuế	Khác (521,531,532)
37	HD001	08/01/2011	Bán 8000 kg xi măng	131XH	8.000	10.000	80.000.000	-	-
132	HD006	28/02/2011	Bán 10.000 kg xi măng	131DM	10.000	10.000	100.000.000	-	-
257	PC008	30/03/2011	Cuối kỳ kết chuyển giá trị hàng bán	531XM	-	-	-	-	4.000.000
296			Cộng số phát sinh	x	18.000	x	180.000.000	-	4.000.000
297			- Doanh thu thuần				176.000.000		
298			- Giá vốn hàng bán				129.492.000		
299			- Lãi gộp				46.508.000		

Số liệu của sổ thanh phẩm giày thể thao theo bài thực hành như sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	Đơn vị :							Mẫu số S35-DN	
2									
3									
4									
5			Tên sản phẩm(hàng hóa, dịch vụ,...) :	Giày Thể thao					
6			Mã tài khoản :	5112TT					
7					Năm : 2010				
8		Chứng từ							
9	Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Các khoản tính trừ	
10	A	B	C	1	2	3	4	Thuế	Khác (521,531,532)
59	HD004	29/01/2011	Doanh thu bán giày thể thao	131DM	2.000	7.000	14.000.000	-	-
121	HD005	28/02/2011	Doanh thu bán giày thể thao	131XH	5.000	7.000	35.000.000	-	-
296			Cộng số phát sinh	x	7.000	x	49.000.000	-	-
297			- Doanh thu thuần				49.000.000		
298			- Giá vốn hàng bán				38.528.000		
299			- Lãi gộp				10.472.000		

B. Bài thực hành

Bài 1. Dựa trên file dữ liệu đã có sẵn thông tin hệ thống tài khoản và số dư đầu kỳ, bảng kê chứng từ kế toán phát sinh do giáo viên cung cấp. Hãy

1. Đặt tên các khối dữ liệu cần thiết
2. Lập Sổ Cái
3. Lập các sổ kế toán chi tiết
4. Lập các bảng tổng hợp chi tiết

Bài 2. Doanh nghiệp sản xuất Trùng Dương, dùng Microsoft Excel để quản lý công tác kế toán. Doanh nghiệp sản xuất Trùng Dương là một đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng tồn kho thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vật liệu xuất kho tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hãy tạo Cơ sở dữ liệu kế toán có tên là **Họ tên lớp** của bạn trên màn hình Desktop.

I. Bảng số dư đầu kỳ:

	A	B	C	D	E	F	G	H
1								
2								
3	Số TK	Tên tài khoản	Cấp TK	Đơn vị tính	Chi tiết	Số lượng	Dư nợ	Dư có
4	1	2	3	4	5	6	7	8
5	111	Tiền mặt	1				150.000.000	
6	112	Tiền gửi ngân hàng	1				200.000.000	
7	131	Phải thu khách hàng	1		C		120.000.000	
8	131LA	Công ty Thương mại Long An	4				70.000.000	
9	131HP	Công ty thương mại Hải Phòng	4				50.000.000	
10	152	Nguyên liệu, vật liệu	1		C		218.000.000	
11	152DT	Đường trắng	4	Kg		4.000	20.000.000	
12	152MN	Mạch Nha	4	Kg		6.000	48.000.000	
13	152BM	Bột mỳ	4	Kg		8.000	80.000.000	
14	152SB	Sữa bột	4	Kg		2.000	70.000.000	
15	155	Thành phẩm	1		C		117.000.000	
16	155KE	Keo	4	Kg		6.000	72.000.000	
17	155BA	Bánh	4	Kg		3.000	45.000.000	
18	331	Phải trả cho người bán	1		C			200.000.000
19	331TT	Công ty TNHH Trung Tín	4					40.000.000
20	331NA	Công ty TNHH Ngọc Anh	4					70.000.000
21	331TN	Công ty TNHH Thanh Nhân	4					90.000.000
22	411	Nguồn vốn kinh doanh	1					605.000.000

II. Bảng kê chứng từ phát sinh trong kỳ

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1										
3										
6										
7	STT	MANV	SOCT	Ngày Lập	Diễn giải	TKNO	TKCO	SOLG	Đ.giá	Số tiền
8	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	1	1	PN001	03/01/2008	Mua vật liệu đường trắng nhập kho	152DT	331TT	2,000	6,000	12,000,000
10	2	1	PN001	03/01/2008	Mua vật liệu mạch nha nhập kho	152MN	331TT	1,000	9,000	9,000,000
11	3	1	PN001	03/01/2008	Mua vật liệu bột mỳ nhập kho	152BM	331TT	500	12,000	6,000,000
12	4	1	PN001	03/01/2008	Thuế VAT được khấu trừ	1331	331TT			2,700,000
13	5	2	BN002	04/01/2008	Trả tiền Cty TNHH Thanh Nhân	331TN	112			50,000,000
14	6	3a	PX002	05/01/2008	Giá vốn bánh xuất bán	632BA	155BA	3,000	15,000	45,000,000
15	7	3b	HD001	05/01/2008	Doanh thu bán Bánh	131HP	5112BA	3,000	18,000	54,000,000
16	8	3b	HD001	05/01/2008	Thuế VAT phải nộp	131HP	3331			5,400,000
17	9	5	PN002	15/01/2008	Mua vật liệu đường trắng nhập kho	152DT	331NA	3,000	6,500	19,500,000
18	10	5	PN002	15/01/2008	Mua vật liệu mạch nha nhập kho	152MN	331NA	2,000	9,200	18,400,000
19	11	5	PN002	15/01/2008	Mua vật liệu sữa bột nhập kho	152SB	331NA	1000	38000	38000000
20	12	5	PN002	15/01/2008	Thuế VAT được khấu trừ	1331	331NA			7,590,000
21	13	7	BC001	18/01/2008	Công ty TM Hải Phòng trả tiền	112	131HP			50,000,000
22	14	8a	PX004	20/01/2008	Giá vốn keo xuất bán	632KE	155KE	4,000	12,000	48,000,000
23	15	8b	HD002	20/01/2008	Doanh thu bán TP keo	131LA	5112KE	4,000	16,000	64,000,000
24	16	8b	HD002	20/01/2008	Thuế VAT phải nộp	131LA	3331			6,400,000

Yêu cầu: Hãy nhập dữ liệu vào bảng số dư trên sheet có tên **TKSD** và bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh trên Sheet có tên **CTPS** (2 điểm)

III. Lập bảng tính đơn giá xuất kho vật liệu theo phương pháp bình quân gia quyền và bảng kê các chứng từ xuất kho vật liệu theo mẫu sau (3 điểm): (Cập nhật các chứng từ xuất kho vật liệu vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XUẤT KHO VẬT LIỆU (Theo phương pháp bình quân gia quyền)								
2				Tháng :	?				
3	Mã vật liệu	Tên vật liệu	Tồn Đầu Kỳ		Nhập trong kỳ		Đơn giá		
4			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	xuất kho		
5	152DT	?	?	?	?	?	?		
6	152MN								
7	152BM								
8	152SB								
9									
10	Bảng kê các chứng từ xuất kho nguyên liệu vật liệu								
11									
12	MANV	Số CTừ	Ngày Lập	Diễn giải	TKNợ	TK Có	SOLG	Đơn giá	Số tiền
13	4	PX002	06/01/2008	Xuất đường trắng để SX Keo	621KE	152DT	2.000	?	?
14	4	PX002	06/01/2008	Xuất mạch nha để SX Keo	621KE	152MN	500		
15	6	PX003	16/01/2008	Xuất đường trắng để SX Bánh	621BA	152DT	1.000		
16	6	PX003	16/01/2008	Xuất bột mỳ để SX Bánh	621BA	152BM	2.000		
17	6	PX003	16/01/2008	Xuất sữa bột để SX Bánh	621BA	152SB	1.500		

IV. Lập sổ chi tiết thanh toán với người bán (Công ty TNHH Trung Tín) theo kỳ theo mẫu sau (3điểm):

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN							
2			Tên Tài khoản :	?				
3			Tên người bán :	?				
4			Số hiệu tài khoản :	331TT	Tháng:	1	Năm 2008	
5	Chứng từ		Diễn giải	TK Đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
6	Số	Ngày			Nợ	Có	Nợ	Có
7	A	B	C	D	1	2	3	4
8			1. Số dư đầu tháng				?	?
9	?	?	?	?	?	?	?	?
10								
11								
29								
30			2. Số phát sinh trong tháng		?	?		
31			3. Số dư cuối tháng				?	?
32								

V. Lập bảng tính các chỉ tiêu theo mẫu sau (2 điểm):

	A	B
1		
2		
3	BẢNG TÍNH CÁC CHỈ TIÊU	
4		
5	Chỉ tiêu	Số tiền
6	1. Giá trị vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán trong tháng 1	?
7	2. Doanh thu bán thành phẩm phát sinh trong quý 1	?
8	3. Giá trị vật liệu xuất kho để sản xuất Bánh trong kỳ	?
9	4. Doanh thu thuần về bán hàng phát sinh trong kỳ	?
10		

Bài 3. Doanh nghiệp Thương mại Hoàng Lâm dùng Microsoft Excel để quản lý công tác kế toán. Doanh nghiệp Hoàng Lâm là một đơn vị thuộc đối tượng nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng tồn kho thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng hóa của doanh nghiệp là: Xi măng, Sắt 18, Sắt 20, Sắt 22. Giá xuất kho của hàng hóa tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hãy tạo Cơ sở dữ liệu kế toán có tên là Sổ báo danh của bạn trên màn hình Desktop

I/ Số dư đầu tháng 1/2006 của một số tài khoản như sau: (Đơn vị tính: Đồng)

- Tiền mặt	80.000.000		
- Tiền gửi ngân hàng	300.000.000		
- Phải thu của khách hàng	70.000.000		
Trong đó:	Công ty Xuân Thanh (XT):	50.000.000	
	Công ty Thanh Mỹ (TM):	20.000.000	
- Tạm ứng	20.000.000		
Trong đó:	Nguyễn văn Hùng (NVH)	12.000.000	
	Trần Đình Thanh (TDT)	8.000.000	
- Hàng hóa	390.000.000		
+ Giá mua hàng hóa:	355.000.000, bao gồm:		
	Xi măng (XM):	160.000.000	Số lượng: 20.000 kg
	Sắt Φ18 (S18):	97.500.000	Số lượng: 1.000 cây
	Sắt Φ20 (S20):	52.500.000	Số lượng: 500 cây
	Sắt Φ22 (S22):	45.000.000	Số lượng: 400cây
+ Chi phí hàng hóa:	35.000.000		
- Phải trả cho người bán	110.000.000		
Trong đó:	Công ty Sáng Tạo (ST):	50.000.000	
	Công ty Bình Triều (BT):	40.000.000	
	Công ty Mỹ Phương (MP):	20.000.000	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	750.000.000		

II/ Trong tháng 01 năm 2006 Doanh nghiệp Thương mại Hoàng Lâm có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

- 1) Nhận được giấy Báo Nợ của Ngân hàng về số tiền gửi đã được NH chuyển trả cho Công ty Sáng Tạo theo yêu cầu là 30.000.000đ(Chứng từ GN001, ngày 03/01/06)
- 2) Nhập kho 20.000 kg xi măng chưa trả tiền cho Công ty Bình Triều theo phiếu nhập kho số PN003 ngày 04/01/2006. Giá mua chưa thuế: 7.500đ/kg, thuế GTGT 10%. Tổng tiền thanh toán: 165.000.000 đ
- 3) Phiếu Chi tiền vận chuyển, bốc xếp 20 tấn Xi măng kèm theo chứng từ gốc có liên quan là 4.200.000đ trong đó thuế GTGT 200.000đ (PC002, ngày 04/01/06)
- 4) Xuất kho 28.000 kg xi măng bán trực tiếp cho khách hàng theo phiếu xuất kho số PX003 ngày 08/01/2006. Tiền bán hàng được khách hàng thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt theo phiếu thu số PT002 ngày 08/01/2006. Tiền bán xi măng phản ánh trên hóa

đơn như sau: Giá bán chưa Thuế: $28.000\text{kg} \times 8.200\text{đ/kg} = 229.600.000 \text{ đ}$. Thuế GTGT 10%. *Tổng tiền thu được:* 252.560.000 đ

5) Nhập kho Sắt chưa trả tiền cho Công ty Mỹ Phương theo phiếu nhập kho số PN003 ngày 04/01/2006. Chi tiết trên Hoá đơn: Sắt Φ18: 200 cây, giá mua chưa thuế: 104.000đ/cây; Sắt Φ20: 300 cây, giá mua chưa thuế: 112.000 cây; Sắt Φ22: 400 cây, giá mua chưa thuế: 120.000đ/cây. Thuế GTGT: 10%.

Lương hàng mua nhập kho đầy đủ theo phiếu nhập PN006 ngày 14/01/2006

6) Xuất kho sắt Φ18: 500cây, sắt Φ20: 600 cây, sắt Φ22: 650 cây bán trực tiếp theo phiếu xuất PX007 ngày 15/01/2006. Số tiền bán hàng được thể hiện trong hóa đơn bán hàng như sau:

Sắt Φ18: 500 cây, giá bán chưa thuế: 110.000đ/cây

Sắt Φ20: 600 cây, giá bán chưa thuế: 120.000đ/cây

Sắt Φ22: 650 cây, giá bán chưa thuế: 130.000đ/cây

Thuế GTGT 10%

Đã thu đủ bằng tiền mặt theo phiếu thu số PT003, ngày 15/01/2006

7) Nhập kho 10.000 kg xi măng chưa trả tiền cho Công ty Sản Tạo theo phiếu nhập kho số PN007 ngày 24/01/2006. Giá mua chưa thuế: 7.800đ/kg, thuế GTGT 10%.

8) Xuất kho 5.000 kg xi măng bán trực tiếp cho khách hàng theo phiếu xuất kho PX014 ngày 24/1/2006: Giá bán chưa thuế: 9.000 đ /Kg. Thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã nhận tiền đủ theo phiếu Thu PT005 ngày 24/1

Yêu cầu:

1/ Lập bảng số dư đầu kỳ theo mẫu sau: (Chỉ nhập các tài khoản, chi tiết có số dư đầu kỳ)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	HỆ THỐNG TÀI KHOẢN VÀ SỔ DƯ								
2									
3	Số TK	Tên tài khoản/ Tên đối tượng chi tiết	Cấp TK	Đơn vị tính	Chi tiết	Số lượng đầu kỳ	Đơn giá đầu kỳ	Dư nợ ĐK	Dư có ĐK
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5									
6									
7									
8									
9									

2/ Cập nhật các chứng từ phát sinh trong tháng 01/06 vào sổ nhật ký chung theo mẫu sau

[illegible]

3/ Lập bảng tính đơn giá xuất kho hàng hoá theo phương pháp bình quân gia quyền, bảng kê các chứng từ xuất kho hàng hoá theo mẫu sau: (Lập công thức tính vào các ô ?, Đơn giá xuất kho làm tròn ở hàng đơn vị, cập nhật các chứng từ xuất kho hàng hoá vào Sổ nhật ký chung)

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1									
2	BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ XUẤT KHO HÀNG HOÁ								
3	(Theo phương pháp bình quân gia quyền)								
4									
5	Mã hàng	Tên hàng hoá	Đầu kỳ		Nhập		Đơn giá xuất kho		
6			Lượng	Tiền	Lượng	Tiền			
7	1561XM	?	?	?	?	?	?		
8	1561S18								
9	1561S20								
10	1561S22								
11									
12	Bảng kê các chứng từ xuất kho hàng hoá								
13									
14	MANV	SOCT	Ngày Lập	Diễn Giải	TKNO	TKCO	SOLG	Đơn giá	Số tiền
15								?	?
16									
17									
18									
19									
20									

4/ Lập sổ chi tiết hàng hóa Xi măng theo mẫu sau (Lập công thức tính vào các ô có ? và hoàn chỉnh sổ):

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
1	SỔ CHI TIẾT HÀNG HÓA									
2			Tên hàng hóa :	?	1561XM					
3	Chứng từ		Diễn giải	TK	Nhập		Xuất		Số dư	
4	Số hiệu	Ngày		đối ứng	SL	TTiền	SL	TTiền	SL	TTiền
5	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6			1. Số dư đầu kỳ						?	?
7	?	?	?	?	?	?	?	?	?	?
8										
9										
29										
30										
31			2. Cộng phát sinh		?	?	?	?		
32			3. Số dư cuối kỳ						?	?

5/ Lập bảng tổng hợp tình hình thanh toán với người bán (331) theo mẫu sau: (Lập công thức tính vào các ô có ? và hoàn chỉnh bảng)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1								
2	BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGƯỜI BÁN							
3	TÀI KHOẢN : 331							
4								
5	Mã người bán	Tên người bán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
6			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
7	331ST	?	?	?	?	?	?	?
8	331BT							
9	331MP							
10		Cộng	?	?	?	?	?	?

Bài 4. Doanh nghiệp sản xuất Trùng Dương, dùng Microsoft Excel để quản lý công tác kế toán.

Hãy tạo Cơ sở dữ liệu kế toán có tên là **Họ tên và lớp** của bạn trên màn hình Desktop.

I. Bảng số dư đầu kỳ:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	BẢNG SỐ DƯ ĐẦU KỲ								
2									
3	Số TK	Tên tài khoản	Cấp TK	Đơn vị tính	Chi tiết	Số lượng	ĐƠN GIÁ	Dư nợ	Dư có
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	111	Tiền mặt	1					150.000.000	
6	112	Tiền gửi ngân hàng	1					200.000.000	
7	131	Phải thu khách hàng	1		C			120.000.000	
8	131LA	Công ty Thương mại Long An	4					70.000.000	
9	131HP	Công ty thương mại Hải Phòng	4					50.000.000	
10	133	Thuế GTGT được khấu trừ	1					3.000.000	
11	152	Nguyên liệu, vật liệu	1		C			218.000.000	
12	152DT	Đường trắng	4	Kg		4.000	5.000	20.000.000	
13	152MN	Mạch nha	4	Kg		6.000	8.000	48.000.000	
14	152BM	Bột mỳ	4	Kg		8.000	10.000	80.000.000	
15	152SB	Sữa bột	4	Kg		2.000	35.000	70.000.000	
16	155	Thành phẩm	1		C			117.000.000	
17	155KE	Keo	4	Kg		6.000	12.000	72.000.000	
18	155BA	Bánh	4	Kg		3.000	15.000	45.000.000	
19	331	Phải trả cho người bán	1		C				200.000.000
20	331TT	Công ty TNHH Trung Tín	4						40.000.000
21	331NA	Công ty TNHH Ngọc Anh	4						70.000.000
22	331TN	Công ty TNHH Thanh Nhân	4						90.000.000
23	411	Nguồn vốn kinh doanh	1						608.000.000

II. Bảng kê chứng từ phát sinh trong kỳ

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
3	BẢNG KÊ CÁC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN PHÁT SINH									
8										
9	STT	MANV	SOCT	Ngày Lập	Diễn giải	TKNO	TKCO	SOLG	Đ.giá	Số tiền
10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	1	1	PN001	03/01/2009	Mua vật liệu đường trắng nhập kho	152DT	331TT	2.000	6.000	12.000.000
12	2	1	PN001	03/01/2009	Mua vật liệu mạch nha nhập kho	152MN	331TT	1.000	9.000	9.000.000
13	3	1	PN001	03/01/2009	Mua vật liệu bột mỳ nhập kho	152BM	331TT	500	12.000	6.000.000
14	4	1	PN001	03/01/2009	Thuế VAT được Khấu trừ	1331	331TT			2.700.000
15	5	2	BN002	04/01/2009	Trả tiền Cty TNHH Thanh Nhân	331TN	112			50.000.000
16	6	3a	PX002	05/01/2009	Giá vốn bánh xuất bán	632BA	155BA	3.000	15.000	45.000.000
17	7	3b	HD001	05/01/2009	Doanh thu bán Bánh	131HP	5112BA	3.000	18.000	54.000.000
18	8	3b	HD001	05/01/2009	Thuế VAT phải nộp	131HP	3331			5.400.000
19	9	4	PX002	06/01/2009	Xuất đường trắng để SX Kéo	621KE	152DT	2.000	5.000	10.000.000
20	10	4	PX002	06/01/2009	Xuất mạch nha để SX Kéo	621KE	152MN	500	8.000	4.000.000
21	11	5	PN002	15/01/2009	Mua vật liệu đường trắng nhập kho	152DT	331NA	3.000	6.500	19.500.000
22	12	5	PN002	15/01/2009	Mua vật liệu mạch nha nhập kho	152MN	331NA	2.000	9.200	18.400.000
23	13	5	PN002	15/01/2009	Mua vật liệu sữa bột nhập kho	152SB	331NA	1000	38000	38000000
24	14	5	PN002	15/01/2009	Thuế VAT được Khấu trừ	1331	331NA			7.590.000
25	15	6	PX003	16/01/2009	Xuất đường trắng để SX Bánh	621BA	152DT	1.000	5.000	5.000.000
26	16	6	PX003	16/01/2009	Xuất bột mỳ để SX Bánh	621BA	152BM	2.000	10.000	20.000.000
27	17	6	PX003	16/01/2009	Xuất sữa bột để SX Bánh	621BA	152SB	1.500	35.000	52.500.000
28	18	7	BC001	18/01/2009	Chi phí QLDN	642	112			5.000.000
29	19	8a	PX004	20/01/2009	Giá vốn keo xuất bán	632KE	155KE	4.000	12.000	48.000.000
30	20	8b	HD002	20/01/2009	Doanh thu bán TP keo	131LA	5112KE	4.000	16.000	64.000.000
31	21	8b	HD002	20/01/2009	Thuế VAT phải nộp	131LA	3331			6.400.000

Yêu cầu: Hãy nhập dữ liệu vào bảng số dư trên sheet có tên **TKSD** và bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh trên Sheet có tên **CTPS** (2 điểm)

III. Lập bảng nghiệp vụ kết chuyển theo mẫu sau (2 điểm): (Cập nhật các nghiệp vụ kết chuyển vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh)

	A	B	C	D	E
1		Một số nghiệp vụ kết chuyển			
2					
3	Số CT	Nội dung	TKNO	TKCO	Số Tiền
4	KC001	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	?
5	KC001	Kết chuyển chi phí QLDN	911	642	?
6	KC001	Kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng	511	911	?
7	KC001	Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp (25%)	8211	3334	?
8	KC001	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	911	8211	?
9	KC001	Kết quả Kinh doanh (Lãi)	911	4212	?
10	KC001	Kết quả Kinh doanh (Lỗ)	4212	911	?
11		Thuế GTGT đầu ra			?
12		Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ			?
13	KT001	Khấu trừ thuế GTGT vào - ra	3331	133	?

IV. Lập sổ chi tiết thanh toán với Công ty TNHH Ngọc Anh theo mẫu sau (2đ):

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Đơn vị :						Mẫu số S31 - DN	
2	Địa chỉ :							
3			SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)					
4			Tên tài khoản :	?				
5			Tên người mua (người bán) :	?				
6			Số hiệu tài khoản :	331NA				
7	Chứng từ		Diễn giải	TK Đôi ứng	Số phát sinh		Số dư	
8	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
9	A	B	C	D	1	2	3	4
10			1. Số dư đầu kỳ				?	?
11	?	?	?	?	?	?	?	?
12								
39								
40								
41			2. Cộng số phát sinh trong kỳ		?	?	x	x
42			3. Số dư cuối kỳ				?	?

V. Lập bảng tổng hợp chi tiết vật liệu theo mẫu sau: (2đ)

	A	B	C	D	E	F
1	Đơn vị:					Mẫu số S11-DN
2	Địa chỉ:					
3	BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU					
4	Tài khoản : 152					
5					Năm : 2009	
6	Mã	Tên	Số tiền			
7	vật liệu	vật liệu	Tồn đầu tháng	Nhập trong tháng	Xuất trong tháng	Tồn cuối tháng
8		?	?	?	?	?
9						
10						
11						
12		Cộng	?	?	?	?

VI. Lập bảng tính các chỉ tiêu theo mẫu sau (2 điểm):

	A	B
2		
3	BẢNG TÍNH CÁC CHỈ TIÊU	
4		
5	Chỉ tiêu	Số tiền
6	1. Giá trị vật liệu xuất kho để sản xuất phát sinh trong kỳ	?
7	2. Số tiền trả cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ	?
8	3. Giá trị vật liệu đường trắng tồn kho đến cuối kỳ	?
9	4. Giá trị thành phẩm Kẹo tồn kho đến cuối tháng 2	?
40		

Bài 5. Doanh nghiệp sản xuất Trùng Dương, dùng Microsoft Excel để quản lý công tác kế toán.

Hãy tạo Cơ sở dữ liệu kế toán có tên là **Họ tên và lớp** của bạn trên màn hình Desktop.

I. Bảng số dư đầu kỳ:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	BẢNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN VÀ SỐ DƯ								
2									
3	Số TK	Tên tài khoản/ Tên đối tượng chi tiết	Cấp TK	Đơn vị tính	Chi tiết	Số lượng	Đơn giá	Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ
4	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	131	Phải thu khách hàng	1		C			20.000.000	
6	131HT	Công ty Thương mại Hà Tĩnh	4					15.000.000	
7	131DN	Công ty thương mại Đà Nẵng	4					5.000.000	
8	152	Nguyên liệu, vật liệu	1		C			166.000.000	
9	152K1	Nguyên liệu K1	4	Kg		5.000	14.000	70.000.000	
10	152K2	Nguyên liệu K2	4	Kg		4.000	12.000	48.000.000	
11	152K3	Nguyên liệu K3	4	Kg		2.000	24.000	48.000.000	
12	154	Chi phí SXKD dở dang	1		C			4.600.000	
13	154M	Sản phẩm M	4					-	
14	154N	Sản phẩm N	4					4.600.000	
15	155	Thành phẩm	1		C			170.000.000	
16	155M	Sản phẩm M	4	Kg		6.000	20.000	120.000.000	
17	155N	Sản phẩm N	4	Kg		2.000	25.000	50.000.000	
18	331	Phải trả cho người bán	1		C				40.000.000
19	331BH	Công ty đường Biên hoà	4						40.000.000
20	331TK	Công ty Thương mại Tam Kỳ	4						
21	411	Nguồn vốn kinh doanh	1						320.600.000

II. Bảng kê chứng từ phát sinh trong kỳ

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
4	BẢNG KÊ CÁC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN PHÁT SINH									
8										
9	STT	MANV	Số CT	Ngày Lập	Diễn giải	TK nợ	TK có	Số lượng	Đơn giá	Số tiền
10	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	1	1	BC001	02/01/2009	Công ty Tmại Hà Tĩnh trả tiền	112	131HT			15,000,000
12	2	2	PN001	04/01/2009	Mua nguyên liệu K1 nhập kho	152K1	331BH	2,000	7,000	14,000,000
13	3	2	PN001	04/01/2009	Mua nguyên liệu K2 nhập kho	152K2	331BH	1,000	10,000	10,000,000
14	4	2	PN001	04/01/2009	Mua nguyên liệu K3 nhập kho	152K3	331BH	1,000	8,000	8,000,000
15	5	2	PN001	04/01/2009	Thuế VAT được Khấu trừ	133	331BH			3,200,000
16	6	3	PX001	05/01/2009	Xuất kho SP M bán lẻ	632M	155M	1,000	16,000	16,000,000
17	7	3	PT002	05/01/2009	Doanh thu bán SP M	111	5112M			20,000,000
18	8	3	PT002	05/01/2009	Thuế VAT phải nộp	111	3331			2,000,000
19	9	4	PX002	06/01/2009	Xuất K1 sản xuất SP M	621M	152K1	2,000	14,000	28,000,000
20	10	4	PX002	06/01/2009	Xuất K2 sản xuất SP M	621M	152K2	1,500	12,000	18,000,000
21	11	4	PX002	06/01/2009	Xuất K3 sản xuất SP M	621M	152K3	600	24,000	14,400,000
22	12	5	PC001	10/01/2009	Mua văn phòng phẩm	642	111			500,000
23	13	6	PN002	15/01/2009	Mua nguyên liệu nhập kho	152K3	331TK	500	16,000	8,000,000
24	14	6	PN002	15/01/2009	Thuế VAT được Khấu trừ	133	331TK			800,000
25	15	7	BK001	25/01/2009	Lương CN sp M	622M	334			1,500,000
26	16	7	BK001	25/01/2009	Lương CN sp N	622N	334			1,000,000
27	17	7	BK001	25/01/2009	Lương nhân viên phân xưởng	6271	334			1,800,000
28	18	8	BN003	26/01/2009	Trả tiền C.ty Đường Biên Hoà	331BH	112			10,000,000
29	19	8	PX003	26/01/2009	Xuất K2 sản xuất SP N	621N	152K2	500	12,000	6,000,000
30	20	8	PX003	26/01/2009	Xuất K3 sản xuất SP N	621N	152K3	100	24,000	2,400,000

Yêu cầu: Hãy nhập dữ liệu vào bảng số dư trên sheet có tên **TKSD** và bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh trên Sheet có tên **CTPS** (2 điểm)

III. Lập bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất theo mẫu sau (2 điểm): (Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng sản phẩm theo chi phí nhân công trực tiếp)

	A	B
1	Tổng hợp và phân bổ Chi phí sản xuất	
2	Tài khoản	Giá trị
3	621M	?
4	621N	
5	622M	
6	622N	
7	627	?
8	627M	?
9	627N	?

IV. Lập sổ cái tài khoản theo mẫu sau (2điểm):

	A	B	C	D	E	F
1	Đơn vị :				Mẫu số S03b - DN	
2	Địa chỉ :					
3	SỔ CÁI					
4	(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)					
5	Tên tài khoản :	?		Số hiệu TK: 131		
6						
7	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
8	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
9	A	B	C	D	1	2
10			1. Số dư đầu kỳ		?	?
11	?	?	?	?	?	?
12					-	-
30					-	-
31			2. Cộng số phát sinh trong kỳ	x	?	?
32			3. Số dư cuối kỳ	x	?	?

V. Lập bảng tổng hợp tình hình thanh toán người bán theo mẫu sau: (2đ)

	A	B	C	D	E	F	G	H
1	Đơn vị :							
2	Địa chỉ :							
3	BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGƯỜI BÁN							
4	Tài khoản : 331							
5						Năm : 2009		
6	Mã	Tên	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
7	người bán	người bán	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8		?	?	?	?	?	?	?
9								
10		Cộng	?					

VI. Lập bảng tính các chỉ tiêu theo mẫu sau (2 điểm):

	A	B
2		
3	BẢNG TÍNH CÁC CHỈ TIÊU	
4		
5	Chỉ tiêu	Số tiền
6	1. Giá trị vật liệu K3 nhập kho chưa trả tiền người bán phát sinh trong kỳ	?
7	2. Giá trị vật liệu xuất kho để sản xuất sản phẩm N phát sinh trong kỳ	?
8	3. Giá trị thành phẩm M tồn kho đến cuối kỳ	?
9	4. Số tiền còn phải trả Công ty đường Biên Hoà đến cuối tháng 2	?

C. Ghi nhớ

- Công thức hàm SUMIF hoặc công thức mảng
- Thao tác lọc dữ liệu trước khi in sổ

CHƯƠNG 4. LẬP BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Giới thiệu:

Chương học này cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng thiết kế mẫu, sử dụng hàm để truy xuất số liệu bảng cân đối số phát sinh.

Mục tiêu:

- Thiết kế được mẫu bảng cân đối số phát sinh.
- Lập được công thức bảng cân đối số phát sinh.
- Kiểm tra, đối chiếu số liệu kế toán

A. Nội dung

1. Tổng quan về bảng cân đối số phát sinh

* Lập Bảng cân đối số phát sinh chỉ đối với hình thức kế toán Nhật ký chung và Chứng từ ghi sổ

* Mục đích của việc lập Bảng cân đối số phát sinh: Phản ánh tổng quát tình hình tăng giảm và hiện có về tài sản và nguồn vốn của đơn vị trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo tài chính

* Về nguyên tắc trên bảng cân đối số phát sinh các tài khoản từ loại 5 trở về sau không có số dư cuối kỳ. Vì vậy ta phải thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định lợi nhuận cho một kỳ kinh doanh.

* Số liệu ghi vào Bảng cân đối số phát sinh chia làm 2 loại:

+ Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Số dư đầu tháng), tại thời điểm cuối kỳ (Số dư cuối tháng), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột “Nợ”, các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột “Có”

+ Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (Số phát sinh trong tháng), trong đó số phát sinh Nợ của các tài khoản được phản ánh vào cột “Nợ”, tổng số phát sinh Có được phản ánh vào cột “Có” của từng tài khoản.

* Số dư đầu tháng:

- + Phản ánh số dư đầu tháng của tháng đầu kỳ (Số dư đầu kỳ báo cáo)
- + Số dư này tổng hợp từ bảng hệ thống tài khoản kế toán DN và số dư .

* Số phát sinh trong tháng:

+ Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong kỳ báo cáo.

+ Số phát sinh này được tổng hợp từ Bảng kê các chứng từ phát sinh trong kỳ, về mặt nguyên tắc chúng ta lấy số phát sinh nợ của các dòng có cùng tài khoản ghi nợ, lấy số phát sinh có của các dòng có cùng tài khoản ghi có để tổng hợp.

* Số dư cuối tháng:

- + Phản ánh số dư ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

+ Số dư này chúng ta có thể tính toán dựa trên nguyên tắc tính số dư cuối kỳ của một tài khoản là bằng số dư nợ đầu kỳ trừ số dư có đầu kỳ cộng số phát sinh nợ trừ số phát sinh có, nếu số dư này dương chúng ta đặt bên nợ nếu số dư này âm chúng ta đặt bên dư có.

* Số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây: Tổng số dư nợ đầu tháng, Tổng số dư có đầu tháng, Tổng số phát sinh nợ trong tháng, Tổng số phát sinh có trong tháng, Tổng số dư nợ cuối tháng, Tổng số dư có cuối tháng.

2. Thiết kế mẫu

Chọn 1 Sheet, đổi tên thành CDSPS, thiết kế theo mẫu sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H
3								
4								
5								
6	Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
7	TK	kế toán	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8	111	?	?	?	?	?	?	?
9	112							
10	131							
21	642							
22	821							
23	911							
24		Cộng	?	?	?	?	?	?

3. Cách lập

* Chọn Sheet TKSD, thiết lập bộ lọc tự động ở dòng số 4 (AutoFilter), chọn lọc ở cột số 3, chọn 1. Copy cột số TK ở bảng TKSD sang dán vào cột số tài khoản ở bảng CDSPS.

* Lập công thức tính ở dòng 8 (Từ B8 đến H8)

1. Tên tài khoản ô B8: =VLOOKUP(A8,DUDK,2,0)
2. Số dư nợ đầu tháng ô C8: =VLOOKUP(A8,DUDK,8,0)
3. Số dư có đầu tháng ô D8: =VLOOKUP(A8,DUDK,9,0)
4. Số phát sinh bên nợ ô E8: =SUM(IF(LEFT(TKNO,3)=A8,1,0)*ST)
5. Số phát sinh bên có ô F8: =SUM(IF(LEFT(TKCO,3)=A8,1,0)*ST)

Hai công thức 4,5 bấm **Ctrl+Shift+Enter** để nhập công thức

6. Số dư cuối kỳ bên nợ ô G8: =IF((C8-D8+E8-F8)>0;C8-D8+E8-F8;0)
7. Số dư cuối kỳ bên có ô H8: =IF((C8-D8+E8-F8)<0;ABS(C8-D8+E8-F8);0)

* Sau đó sao chép công thức từ dòng 8 đến dòng cuối cùng (theo bài toán là dòng 23)

* Tính dòng Tổng cộng ô C24: =SUM(C8:C23) sau đó sao chép công thức này đến H24

Kết quả bảng cân đối số phát sinh theo bài thực hành số 1 như sau:

	A	B	C	D	E	F	G	H
3								
4								
5								
6	Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
7	TK	kế toán	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8	111	Tiền mặt	45.000.000	-	50.050.000	-	95.050.000	-
9	112	Tiền gửi ngân hàng	300.000.000	-	118.270.000	30.000.000	388.270.000	-
10	131	Phải thu khách hàng	250.000.000	-	83.270.000	118.270.000	215.000.000	-
11	133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	18.000.000	12.120.000	5.880.000	-
12	141	Tam ứng	20.000.000	-	-	-	20.000.000	-
13	156	Hàng hoá	744.000.000	-	180.000.000	96.800.000	827.200.000	-
14	331	Phải trả cho người bán	-	80.000.000	30.000.000	198.000.000	-	248.000.000
15	333	Thuế và các khoản nộp cho Nhà nước	-	-	12.120.000	17.000.000	-	4.880.000
16	411	Nguồn vốn kinh doanh	-	1.279.000.000	-	-	-	1.279.000.000
17	421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	19.520.000	-	19.520.000
18	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	121.200.000	121.200.000	-	-
19	632	Giá vốn hàng bán	-	-	96.800.000	96.800.000	-	-
20	641	Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
21	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
22	821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.880.000	4.880.000	-	-
23	911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	121.200.000	121.200.000	-	-
24		Cộng	1.359.000.000	1.359.000.000	835.790.000	835.790.000	1.551.400.000	1.551.400.000

B. Bài thực hành

Bài 1. Doanh nghiệp Thương mại Phú Mỹ kinh doanh hàng thực phẩm, thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp thường xuyên, là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

A. Tình hình kinh doanh và nguồn vốn của doanh nghiệp vào đầu năm N được thể hiện qua số dư của các tài khoản như sau:

- Tài khoản 1111: 45.000.000 đ,
- Tài khoản 1121: 300.000.000 đ, trong đó:
 - + Ngân hàng Công thương ĐN (1121CT): 200.000.000đ
 - + Ngân hàng Cổ phần Nam Á (1121NA): 100.000.000đ
- Tài khoản 141: 20.000.000 đ, trong đó:
 - + Trần thị Loan (141TTL): 7.000.000đ
 - + Nguyễn Văn Thanh(141NVT): 13.000.000đ
- Tài khoản 331: 80.000.000 đ , trong đó:

+ Công ty Thành Long (331TL): 50.000.000đ

+ Công ty Bình Minh(331BM): 30.000.000đ

- Tài khoản 131: 250.000.000 đ, trong đó

- Khách hàng Vĩnh Xuân (131VX): 100.000.000đ
- Khách hàng Mai Linh (131ML): 70.000.000đ
- Khách hàng Đông Hải (131DH): 80.000.000đ

- Tài khoản 156: 744.000.000 đ, trong đó TK1562: 20.000.000 đ, TK1561: 724.000.000 đ, hàng hoá được chi tiết như sau:

- Bột Mỳ Tháp Chàm (1561TC) : 600.000.000 đ (số lượng 4000 bao)
- Sữa bột Hà Lan (1561HL) : 50.000.000 đ (số lượng 5000 kg)
- Mì chính VIFON (1561VF) : 32.000.000 đ (số lượng 4000 gói)
- Bia lon Tiger (1561TG) : 42.000.000 đ (số lượng 200 thùng)

- Tài khoản 4111: 1.279.000.000đ

B. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý 1 năm N của doanh nghiệp như sau:

1. Ngày 1/1, theo phiếu xuất kho PX001 và hoá đơn HD001:

+ Xuất kho 200 bao bột mỳ Tháp Chàm bán cho khách hàng với giá xuất kho 150.000 đ/ bao, giá bán chưa thuế 200.000 đ/ bao, thuế GTGT 10%.

+ Xuất kho 500 gói mì chính Vifon với giá xuất kho 8.000đ/gói, giá bán chưa thuế 11.000đ/gói, thuế GTGT 10%.

Tiền bán hàng khách hàng đã thanh toán đủ theo phiếu Thu PT001 cùng ngày.

2. Ngày 12/1 ngân hàng Nam Á gửi giấy Báo có BC005 thông báo về số tiền gửi ngân hàng 35.000.000đ do Khách hàng Vĩnh Xuân chuyển trả nợ cũ

3. Ngày 13/1, theo phiếu xuất kho PX001 và hoá đơn HD002:

+ Xuất kho 80 thùng bia Tiger với giá xuất kho 210.000 đ/thùng, giá bán chưa thuế 240.000 đ/thùng, thuế GTGT 10%.

+ Xuất kho 1.500 kg sữa bột Hà Lan với giá xuất kho 10.000đ/kg, giá bán chưa thuế 13.000đ/gói, thuế GTGT 10%.

Khách hàng Mai Linh đã nhận đủ hàng tại kho của DN và thanh toán tiền sau

4. Ngày 15/1, theo phiếu nhập kho PN001:

+ Nhập kho 1.000 gói mì chính VIFON, giá mua chưa thuế 8.000 đ/ gói, thuế GTGT 10%

+ Nhập kho 500 bao bột mỳ Tháp Chàm, giá mua chưa thuế 150.000 đ/bao, thuế GTGT 10%,

Số hàng này mua chịu của Công ty Bình Minh và đã nhập kho đủ.

5. Ngày 16/2, nhận được giấy Báo có BC002 của ngân hàng Công thương chuyển đến về khoản tiền bán Bia Tiger và sữa bột ở nghiệp vụ 3 do khách hàng Mai Linh thanh toán.

6. Ngày 17/2, theo phiếu nhập PN003:

- + Nhập kho 1.000 kg Sữa bột Hà Lan, giá mua chưa thuế: 10.000đ/Kg
- + Nhập kho 100 thùng bia Tiger, giá mua chưa thuế: 210.000đ/thùng
- + Thuế GTGT: 10%

Hàng đã nhập kho đủ và chưa thanh tiền cho Công ty Thành Long

7. Ngày 20/2, theo phiếu xuất kho PX003 và hoá đơn HD003:

- + Xuất kho 100 thùng bia Tiger với giá xuất kho 210.000 đ/thùng, giá bán chưa thuế 230.000 đ/thùng
- + Xuất kho 1.000 kg sữa bột Hà Lan với giá xuất kho 10.000đ/kg, giá bán chưa thuế 14.000đ/gói
- + Thuế GTGT 10%.

Khách hàng Đông Hải đã nhận đủ hàng tại kho của DN và thanh toán tiền sau

8. Ngày 12/3, trả nợ cho công ty Bình Minh 30.000.000 đ bằng tiền gửi ngân hàng. Ngân hàng Công thương đã gửi giấy báo nợ BN003 về cho Công ty.

9. Ngày 14/3 theo phiếu nhập PN004:

- + Nhập kho 2.000 kg Sữa bột Hà Lan, giá mua chưa thuế: 11.000đ/Kg
- + Nhập kho 200 thùng bia Tiger, giá mua chưa thuế: 220.000đ/thùng
- + Thuế GTGT: 10%

Hàng đã nhập kho đủ và chưa thanh tiền cho Công ty Bình Minh

10. Ngày 16/3, nhận được giấy Báo có BC003 của ngân hàng cổ phần Nam Á chuyển đến về khoản tiền bán Bia Tiger và sữa bột ở nghiệp vụ 7 do khách hàng Đông Hải thanh toán.

11. Thực hiện một số nghiệp vụ kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ và khấu trừ thuế GTGT đầu vào - đầu ra.

Yêu cầu:

1. Lập bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh, bảng số dư
2. Đặt các khối dữ liệu cần thiết
3. Lập bảng tính một số nghiệp vụ kết chuyển.
4. Lập bảng cân đối số phát sinh

Bài 2. Dựa trên file dữ liệu đã có sẵn thông tin hệ thống tài khoản và số dư đầu kỳ, bảng kê chứng từ kế toán phát sinh do giáo viên cung cấp. Hãy lập bảng cân đối số phát sinh

C. Ghi nhớ

- Công thức hàm SUMIF hoặc công thức mảng
- Kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán giữa các sổ kế toán và bảng cân đối số phát sinh

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔN HỌC

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học

- Vị trí: Đây là môn học chuyên môn ngành dùng phần mềm Microsoft Excel để cung cấp kiến thức cho sinh viên biết cách tổ chức cơ sở dữ liệu để quản lý công tác kế toán, lập được các bảng tính, sổ sách và báo cáo trong doanh nghiệp. Vì vậy, môn học này được bố trí sau môn học Kế toán tài chính 1.

- Tính chất: Đây là môn học có cả phần lý thuyết và thực hành, được tổ chức giảng dạy tại phòng máy tính.

- Ý nghĩa và vai trò của môn học: Tin học kế toán là môn học chuyên môn ngành cung cấp kiến thức, kỹ năng cho sinh viên sử dụng phần mềm Microsoft Excel để tổ chức cơ sở dữ liệu để quản lý công tác kế toán, lập được các bảng tính, sổ sách và báo cáo trong doanh nghiệp. Người học có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng để cập nhật được sự thay đổi về thiết kế mẫu biểu sổ sách, quy trình quản lý cơ sở dữ liệu phù hợp với nhu cầu quản lý của doanh nghiệp và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính hiện hành.

II. Mục tiêu của môn học

1. Kiến thức

- Mô tả được thao tác định dạng, thiết kế dữ liệu, bảng biểu kế toán
- Mô tả được trình tự tổ chức cơ sở dữ liệu kế toán trong doanh nghiệp trên phần mềm Microsoft Excel
- Trình bày được mối quan hệ đối chiếu giữa các sổ kế toán trong doanh nghiệp.

2. Kỹ năng

- Thực hiện được phương pháp tổ chức cơ sở dữ liệu kế toán trong doanh nghiệp trên Microsoft Excel;
- Lập được các bảng tính, các loại sổ kế toán và báo cáo tài chính trong công tác kế toán trên Microsoft Excel;
- Vận dụng các hàm của Microsoft Excel để tính toán các bảng biểu về đơn giá xuất kho, tổng hợp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm và sổ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp.

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Học xong môn học này, người học có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng để cập nhật được sự thay đổi về thiết kế mẫu biểu sổ sách, quy trình quản lý cơ sở dữ liệu phù hợp với nhu cầu quản lý của doanh nghiệp và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính hiện hành.

III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Võ Văn Nhị (chủ biên) (2013), *Hướng Dẫn Thực Hành Lập Sổ Sách Kế Toán Báo Cáo Tài Chính Và Báo Cáo Thuế GTGT Trên Excel*, NXB Tài chính
- [2]. Đặng Văn Sáng (2013), *Hướng dẫn thực hành lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thuế GTGT theo phương pháp thủ công*, NXB Giao thông vận tải.
- [3]. Bộ tài chính (2014), *Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*